

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
QUÝ I NĂM 2017

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ luật Giá số 11/2012/QH13 ngày;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 31/7/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Thanh Hóa Công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp Quý 1/2017 với nội dung sau:

1. Công bố giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở cho Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn Nhà nước đối với các khối xây lắp thực hiện Quý 1/2017 theo các tập đơn giá của UBND tỉnh Thanh Hóa đã Công bố.

2. Mức giá Công bố ở điểm 1 là mức giá bình quân đến hiện trường xây lắp chưa có thuế VAT tại các khu vực: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Sầm Sơn; đối với các huyện đã chia cụm là mức giá tính bình quân trong toàn cụm tại những địa điểm mà phương tiện vận chuyển cơ giới đến được. Những công trình phải trung chuyển vật liệu thì Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của công trình, phương án vận chuyển (phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển vật liệu) và chi phí vận tải tại địa phương phù hợp với mặt bằng giá thị trường để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình.

3. Tại thời điểm lập dự toán công trình, những loại vật liệu có biến động giá so với Công bố giá này hoặc các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì Chủ đầu tư, Nhà thầu xây dựng căn cứ trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng

cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự để xác định giá vật liệu xây dựng ở từng thời điểm và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xác định giá vật liệu đưa vào công trình.

4. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Những công trình xây dựng có thể sử dụng nguồn vật liệu khai thác ngay tại địa phương (cát, đá, sỏi....) với mức giá đến hiện trường xây lắp thấp hơn mức giá trong Công bố thì Chủ đầu tư kết hợp UBND huyện xác định mức giá cụ thể những loại vật liệu này cho công trình.

5. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng ký kết giữa hai bên và quy định hiện hành khác của Nhà Nước.

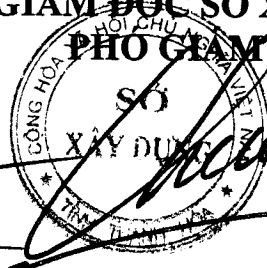
Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Tứ

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Tuấn Thành

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh T.Hóa (để báo cáo);
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Website Sở Xây dựng Thanh Hóa;
- Lưu: VT, SXD (01H).

PHU LỤC 1:

**BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG:
XI MĂNG, VÔI, CÁT, ĐÁ, GẠCH, NGÓI, LÂM SÀN, TẦM LỘP, BÊ TÔNG, KÍNH, NHỰA
CÁP ĐIỆN, CỬA NHỰA, CỬA NHÔM VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC
KHU VỰC THÀNH PHỐ THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số: 1641/LSXD-TC ngày 05 tháng 4 năm 2017
Của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)**

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	kg	1.218
	Xi măng đen Bim Sơn PCB40	kg	1.236
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	kg	1.227
	Xi măng trắng Ata PCW 30.1	kg	3.182
	Xi măng đen Long Sơn PCB30	kg	1.150
	Xi măng đen Long Sơn PCB40	kg	1.220
2	Cát xây dựng:		
	Cát xây trát	m ³	111.724
	Cát bê tông	m ³	130.116
	Cát nền	m ³	90.249
3	Đá xây dựng:		
	Đá mặt (bột đá)	m ³	123.800
	Đá 0.5cm	m ³	179.800
	Đá 1x2cm	m ³	186.700
	Đá 2x4cm	m ³	165.200
	Đá 4x6cm	m ³	155.600
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	m ³	150.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	m ³	142.000
	Đá hộc, đá ba	m ³	101.500
	Đá thải (đá lẫn đất)	m ³	65.400
4	Đá ốp lát - Thanh Hóa		
4.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè		
4.1.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám		
	KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	273.636
	KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	250.455
	KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	277.273
	KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	283.636
	KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	281.818
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: (180x220x400)mm	viên	130.000
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x1200)mm	viên	212.727
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x800)mm	viên	146.364
4.1.2	Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám		
	(100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	252.273
	(400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	255.455
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (100 -180x200x1000)mm	md	225.455
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT:(200-230x260x1000)mm	md	375.455
	Đá phiến bó vỉa các loại, gia công hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật và kích thước chỉ định trong thiết kế; kích thước sản phẩm: Dài ≥1000mm, rộng ≥200mm, cao (200-350)mm	m ³	6.620.909
4.2	Đá GRANITE thiên nhiên		
	- Màu xanh đen	m ²	443.000
	- Màu đen	m ²	522.000
5	Vôi cục	tân	501.000
6	Gạch xây		
6.1	Gạch đất nung (A1).		
	Gạch chỉ 220x105x60 (tuy nêl 2 lỗ)	viên	1.181
	Gạch chỉ 220x105x60 (tuy nêl đặc)	viên	1.591
6.2	Gạch không nung.		
6.2.1	Gạch xây không nung của công ty TNHH XD & SXVL Quang Vinh		
	Gạch đặc KT: (220x60x100)	viên	1.420
	Gạch 2 lỗ ngang KT: (220x105x110)	viên	1.620
6.2.2	Gạch xây không nung của công ty TNHH Huy Thành		
	Gạch 2 lỗ: KT: (24,0 x 15,0 x 10,0)cm	viên	1.900
	Gạch 2 lỗ kiểu tuy nêl (gạch QTC): KT: (21,0 x 10,0 x 6,0)cm	viên	1.100

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIA CHƯA CỐ VẬT (ĐỒNG)
6.2.3	Gạch không nung - Công ty TNHH Công Thành Sơn		
	Gạch 3 lỗ KT: (105x105x220)mm	viên	1.250
	Gạch 2 lỗ KT: (100x145x220)mm	viên	1.250
6.2.4	Gạch không nung - Công ty CPĐT XD TM M&T		
	Gạch rỗng 2 lỗ vuông KT: (22x10,5x10,5)cm	viên	1.850
	Gạch rỗng 2 lỗ tròn KT: (22x10,5x6)cm	viên	990
	Gạch rỗng 2 lỗ tròn KT: (25x15x10)cm	viên	1.950
	Gạch bê tông đặc KT: (22x10,5x6)cm	viên	1.565
6.2.4	Gạch không nung - Công ty TNHH XD Trường Dương		
	Gạch rỗng 2 lỗ M7.5 KT: (220x105x60)mm	viên	1.100
	Gạch rỗng 2 lỗ M7.5 KT: (240x150x105)mm	viên	1.200
	Gạch đặc M7.5 KT: (220x105x60)mm	viên	900
	Gạch cách âm 2 lỗ M7.5 KT: (220x105x105)mm	viên	1.100
7	Gạch lát, ốp (Gạch loại 1; A1)		
7.1	Gạch men VICENZA Thanh Hóa - Công ty CP ĐT PT VICENZA		
	Gạch men lát nền không mài cạnh - KT: (400x400)mm	m ²	70.000
	Gạch men lát nền mài cạnh - KT: (400x400)mm - Nhãn hiệu Vicenza	m ²	90.000
	Gạch men lát nền - KT: (500x500)mm - Nhãn hiệu Vicenza, Milano	m ²	120.000
	Gạch men lát nền mẫu đậm- KT: (500x500)mm - Nhãn hiệu	m ²	135.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) - KT: (600x600) - Nhãn hiệu:	m ²	200.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng - KT: (600x600) -	m ²	220.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng, in kỹ thuật số - KT:	m ²	250.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng, in kỹ thuật số 4D,	m ²	300.000
7.2	Gạch Viglacera loại A - (của Công ty cổ phần Đồng Tâm)		
	KT: (30x30)cm, mã số: 300, 345, 387	m ²	119.090
	KT: (40x40)cm, mã số: 456, 462, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477,	m ²	105.454
	KT: (50x50)cm, mã số: 5050GOSAN004, MANCHESTER,	m ²	140.909
	KT: (60x60)cm, mã số: 6060CLASSIC007/009/010; 6060DM004;	m ²	187.272
7.3	Gạch ốp lát Viglacera (CT CPKD gạch ốp lát Viglacera)		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite - Viglacera Tiên Sơn		
	Gạch Granite ốp lát nấp liệu đa cấp, KT: (60x90)cm, (KN) 06, 21, 24		366.364
	Gạch Granite công nghệ cao siêu bóng		
	KT: (80x80)cm, mã số (BN, DN, KN) 12,15,17	m ²	287.273
	KT: (80x80)cm, mã số (BN, DN, KN) 00,10, 21	m ²	310.909
	Gạch Granite công nghệ cao nấp liệu đa cấp siêu bóng		
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80.	m ²	220.000
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 05, 07, 12, 16, 21, 27.	m ²	231.818
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 39.	m ²	243.636
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 14, 24.	m ²	255.455
	Gạch Granite truyền thông đơn màu và muối tiêu		
	KT: (60x60)cm, loại mã số (M, BN) 01, 02	m ²	169.091
	KT: (60x60)cm, mã số (M, BN) 17	m ²	505.455
	Gạch Granite phủ men trong		
	KT: (40x40)cm, (50x50)cm, mã số (M 01, 02, 12, 45)	m ²	107.273
7.4	Gạch bê tông tự chèn - gạch Block lát hè.		
7.4.1	Sản phẩm của Công ty TNHH XD và SXVL Quang Vinh.		
	Gạch bê tông tự chèn mặt sần lục giác, bát giác, ziczac..., dày 60mm	m ²	85.000
	Gạch bê tông tự chèn màu mặt bóng KT: (250x250x50)mm	m ²	97.000
	Gạch bê tông giả đá: (300x150, 300x300, 400x400)mm, dày 50mm	m ²	110.000
7.4.2	Sản phẩm sản xuất bằng xi măng PC40 của Công ty CP vật liệu và xây dựng Thanh Hóa.		
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,0cm	m ²	72.727
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,5cm	m ²	77.273
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 6,0cm	m ²	81.818
7.4.3	Gạch block giả sứ màu nâu hình sao của Công ty TNHH XD và NT Nam Sơn		
	(25x25x5,5)cm	m ²	97.393
7.5	Gạch đất sét nung (loại A1)		
	Gạch nem tách (250x250x25)mm	viên	2.040
	Gạch nem tách (300x300x25)mm	viên	3.050
	Gạch nem kép (250x250x50)mm	viên	3.110
	Gạch nem kép (300x300x50)mm	viên	4.420
7.6	Gạch men cao cấp VICENZA Thanh Hóa.		
	Gạch men ốp tường - SP loại 1 - KT: (250x400)mm	m ²	72.000
	Gạch men ốp chân tường - SP loại 1	m ²	85.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIA CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
7.7	Gạch ốp tường của Công ty cổ phần Đông Tâm		
	KT: (20x20)cm, mã số: TL01/03	viên	4.072
	KT: (20x25)cm, mã số: 2520; 2541	viên	5.090
	KT: (25x25)cm, mã số: 5201; 5202; 5204	viên	6.420
	KT: (25x40)cm, mã số: 25400; 2540CARARA S001,	viên	10.272
8	Gỗ ván khuôn	m ³	2.954.545
9	Cọc tre ø6 -10 cm (dài 2.5m)	m	4.400
10	Cây chông (Luồng giáo dài 3,5 đến 4,0m)	cây	21.500
11.1	Thép hình		
	Thép góc L		
	CT3: L50 ÷ L75mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	10.998
	CT3: L80 ÷ L100mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11.198
	CT3: L120 ÷ L130mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11.378
	SS540: L80 ÷ L100mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11.298
	SS540: L120 ÷ L130mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11.498
	Thép góc U.		
	U 80 ÷ 100 (C80 ÷ 100) CT3; L=6m;9m;12m (Thái Nguyên)	kg	11.600
	U 120 ÷ 140 (C120 ÷ 140) CT3; L=6m;9m;12m (Thái Nguyên)	kg	11.650
	U 160 ÷ 180 (C160 ÷ 180) CT3; L=6m;9m;12m (Thái Nguyên)	kg	11.700
11.2	Hoa sắt cửa các loại - (kể cả lắp dựng và sơn 3 nước)		
	Hoa sắt vuông 10x10mm	m ²	315.714
	Hoa sắt vuông 12x12mm	m ²	353.101
	Hoa sắt vuông 14x14mm	m ²	419.568
	Hoa sắt dẹt dày 3mm	m ²	228.831
11.3	Cửa sắt xếp có lá chắn gió bằng tôn (kể cả lắp dựng và sơn)	m ²	513.451
11.4	Thép tròn		
11.4.1	Thép tròn (thép cuộn ø6-8, thép cây chiều dài L= 11,7m) Do Công ty CP thép Hòa Phát sản xuất (TCVN 1651-1985-JIC G3112-1987)		
	Thép cuộn ø6, ø8, Mác CB300V	kg	11.313
	Thép ø10, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	11.623
	Thép ø12, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	11.568
	Thép ø14 - 25, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	11.513
	<i>Ghi chú: Loại CB400V/CB500V giá cao hơn CB300V đường kính tương ứng là: 200đ/kg (giá chưa thuế VAT)</i>		
11.4.2	Thép tròn (thép cây chiều dài L=8,6m & 11,7m) Do Công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất (TCVN JIS 3112).		
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ø6 - ø8	kg	11.272
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø10	kg	11.572
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø12	kg	11.527
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø14-40	kg	11.472
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ø6 - ø8	kg	11.454
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø10	kg	11.754
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø12	kg	11.709
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø14-40	kg	11.654
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ø6 - ø8	kg	11.636
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø10	kg	11.936
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø12	kg	11.891
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø14-40	kg	11.836
	Mức giá từ ngày 18/3/2017		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ø6 - ø8	kg	11.863
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø10	kg	12.163
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø12	kg	12.118
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ø14-40	kg	12.063
	<i>Ghi chú: Loại SD390, SD490, SD400-V, CB500-V giá cao hơn SD295A, CB300V đường kính tương ứng là: 100đ/kg (giá chưa thuế VAT)</i>		
11.4.3	Thép Việt Úc của Công ty sản xuất Thép Úc SSE		
	Thép cuộn tròn: CB240-T D6, D8	kg	12.950
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr40		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	D13 - D32	kg	12.950
	D10/D12	kg	13.150
	Thép thanh vằn: CB400-V/SD390, Gr60		
	D13 - D32	kg	13.050
	D10/D12	kg	13.250
11.4.4	Thép Việt Ý của Công ty CP Thép Việt Ý sản xuất (VIS)		
	Thép cuộn $\phi 6$ - $\phi 8$	kg	12.950
	Thép cuộn $\phi 10$ - $\phi 12$ (CB 300V)	kg	13.150
	Thép cuộn $\phi 10$ - $\phi 12$ (CB 400V/Gr60)	kg	13.300
	Thép cuộn $\phi 10$ - $\phi 12$ (CB 500V/SD490)	kg	13.450
	Thép cuộn $\phi 13$ - $\phi 32$ (CB 300V)	kg	13.050
	Thép cuộn $\phi 13$ - $\phi 32$ (CB 400V/Gr60)	kg	13.200
	Thép cuộn $\phi 13$ - $\phi 32$ (CB 500V/SD490)	kg	13.350
	Thép cuộn $\phi 36$ - CB 400V/Gr60	kg	13.550
	Thép cuộn $\phi 36$ - CB 500V/SD490	kg	13.650
	Thép cuộn $\phi 40$ - CB 400V/Gr60	kg	14.050
	Thép cuộn $\phi 40$ - CB 500V/SD490	kg	14.150
12	Cửa các loại		
12.1	* Cửa sổ, cửa đi, vách kính - nhựa uPVC có lõi thép gia cường - Thanh Profile: Conch, shide, storos nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á, kính trắng Việt Nhật dày 5mm - Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa, đạt TCVN 7451:2004, của các doanh nghiệp: Công ty TNHH TM&SX CN Đức-Hùng Cường, Công ty TNHH Xây dựng và TM Phong cách mới, Công ty CPXDTM tổng hợp Tân Việt, Công ty TNHH SX Thành Công, Công ty CP xây lắp Phúc Khang, Công ty CP ĐTXD và TM Thành Tâm, Công ty CPXD VNT Trường Thịnh, Công ty CP ĐTXD G9 Windows, Công ty TNHH TMDV Hải Bầy, Công ty TNHH XD&TM Tân Hoàng Phi, Công ty TNHH SXTM và cơ khí Việt Hưng T.H, Công ty TNHH 1 TV Lợi Lộc - QĐ. * Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào CT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 2 năm; bảo trì không mất phí theo tuổi thọ công trình xây dựng.		
	Vách kính cố định	m ²	1.120.000
	Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m ²	1.420.000
	Cửa sổ		
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²	2.500.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	2.200.000
	Cửa sổ 3 cánh mở quay + hắt	m ²	2.500.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²	2.600.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt	m ²	2.550.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.800.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²	1.900.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	2.000.000
	Cửa đi		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	2.700.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	2.950.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²	2.400.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²	2.500.000
	Vật tư phụ khác		
	Ngưỡng nhôm chân cửa đi	m	150.000
	Cleemon cánh phụ cửa đi 2 cánh	bộ	280.000
	Cleemon cánh phụ cửa sổ 2 cánh	bộ	240.000
	Uôn cong vòm	m	300.000
	Nếu thay kính trắng 5mm bằng các loại kính khác thì giá cửa được cộng thêm như sau:		
	Thay bằng kính trắng 7mm	m ²	250.000
	Thay bằng kính trắng 10mm	m ²	350.000
	Thay bằng kính cường lực 10mm	m ²	450.000
	Thay bằng kính cường lực 12mm	m ²	500.000
	Thay bằng kính an toàn trắng 6,38mm	m ²	200.000
	Thay bằng kính an toàn trắng 8,38mm	m ²	- 270.000
	Thay bằng kính an toàn trắng 10,38mm	m ²	300.000
	Thay bằng kính an toàn phản quang dày 8,38mm	m ²	750.000
	Thay bằng kính an toàn phản quang dày 10,38mm	m ²	850.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIA CHỨA CÓ VAT (ĐỒNG)
12.2	* Sản phẩm của Công ty TNHH Duy Tiến (Gmartwindows) sản xuất lắp dựng đạt TCVN 7451:2004 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Xây dựng QCVN 16:2014/BXD (Hợp quy). Các sản phẩm cửa sử dụng cho các dự án có hồ sơ chứng nhận chất lượng theo quy định của Bộ Xây dựng. * Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào CT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với Thanh nhựa, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm. * Sản phẩm cửa nhựa Gmartwindowss, thanh Profile: CONCH, SHIDE, STOROS - nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á và trong nước - phụ kiện đồng bộ: GQ, STOROS, lõi thép mạ kẽm dày từ 1,2mm đến 1,4mm, kính trắng 5mm, kính mờ từ 4,2mm đến 4,7mm. Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển...		
	Vách kính cố định		
	Vách kính cố định	m ²	1.396.500
	Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m ²	1.444.000
	Cửa sổ		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²	1.845.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²	2.050.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²	2.080.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	2.500.000
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất)	m ²	2.685.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²	2.840.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²	3.015.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²	3.030.000
	Cửa đi		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	3.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	3.440.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²	2.425.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²	2.615.000
	Cửa đi cánh cường lực 12mm khung nhựa đã bao gồm phụ kiện	m ²	2.850.000
	Các lựa chọn về thanh gia cố phần cửa nhựa		
	Thanh nối CP ₂	m	33.500
	Thanh tăng cứng CP40	m	180.500
	Thanh chuyển góc 90° CP90	m	180.500
	Thanh chuyển góc 135° CP135	m	190.000
	Thanh ghép mảng CP ₃₃	m	125.000
	Nan trang trí kính hộp	m	60.000
	Cửa tầng đồ	m ²	240.000
	Cửa và vách uôn vòm	m ²	475.000
	Tay co thủy lực	chiếc	785.000
	Cửa nhôm cao cấp Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển...		
	Hệ mặt dựng nhôm Huyndai		
	Vách kính mặt dựng nhôm Huyndai thanh đồ EX0000217, KT (50*100*1,5) kính phản quang Bỉ 8,38mm	m ²	2.250.000
	Vách kính mặt dựng liền cửa mở lật nhôm Huyndai thanh đồ EX0000217, KT (50*100*1,5) kính phản quang Bỉ 8,38mm	m ²	2.350.000
	Hệ cửa nhôm xingfa màu nâu/màu trắng hệ 55, phụ kiện Kinlong kính trắng 6,38mm		
	Vách kính cố định	m ²	1.750.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²	2.450.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²	3.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²	3.200.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	3.560.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	3.780.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/80	m ²	2.780.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Cửa đi cánh cường lực 12mm khung nhôm đã bao gồm phụ kiện	m ²	2.950.000
	Các lựa chọn về thanh gia cố phân cửa nhôm hệ xingfa		
	Thanh tăng cứng, chuyên góc	m	385.000
	Thanh nối, ghép mảng	m	260.000
	Cửa tăng đồ	m ²	240.000
	Cửa và vách uốn vòm	m ²	380.000
	Tay co thủy lực	chiếc	785.000
	Các phương pháp lựa chọn tính thêm.		
	Kính cường lực 12mm TEMPERED GLASS	m ²	660.000
	Kính cường lực 10mm TEMPERED GLASS	m ²	500.000
	Kính cường lực 8mm TEMPERED GLASS	m ²	400.000
	Kính cường lực 5mm TEMPERED GLASS	m ²	200.000
	Kính trắng 8mm		220.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 6,38mm	m ²	225.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 8,38mm	m ²	310.000
	Kính màu các loại	m ²	60.000
13	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).		
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	kg	12.272
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	kg	11.818
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	kg	11.000
	Nhựa đường Carboncor Asphalt (vận chuyển ngoài TP. Thanh Hóa cộng thêm 3.000 đồng/tấn km)	tấn	3.410.000
	Nhựa đường Iran Bitumen 60/70	kg	8.030
14	Cột điện, ống công bê tông đúc sẵn		
14.1	Cột điện của công ty cổ phần bê tông và xây dựng Thanh Hóa		
	-Cột H - 6,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	930.000
	-Cột H - 6,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.150.000
	-Cột H - 6,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.180.000
	-Cột H - 7,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.150.000
	-Cột H - 7,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.380.000
	-Cột H - 7,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.440.000
	-Cột H - 8,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.330.000
	-Cột H - 8,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.570.000
	-Cột H - 8,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.840.000
	-Cột BH - 7m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.060.000
	-Cột BH2 - 7,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.420.000
	-Cột BH4 - 7,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.520.000
	-Cột BH2 - 8,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.650.000
	-Cột BH4 - 8,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.880.000
	-Cột LT - 7,5mA - (KT ngọn cột φ190)	cột	1.250.000
	-Cột LT - 7,5mB - (KT ngọn cột φ190)	cột	1.470.000
	-Cột LT - 7,5mC - (KT ngọn cột φ190)	cột	1.750.000
	-Cột LT - 8,5mA - (KT ngọn cột φ190)	cột	1.630.000
	-Cột LT - 8,5mB - (KT ngọn cột φ190)	cột	1.760.000
	-Cột LT - 8,5mC - (KT ngọn cột φ190)	cột	2.070.000
	-Cột LT 8,5mD - (KT ngọn cột φ190)	cột	2.360.000
	-Cột LT 8,5m cao áp - (KT ngọn cột φ130)	cột	1.800.000
	-Cột LT - 10m cao áp - (KT ngọn cột φ130)	cột	2.250.000
	-Cột LT - 10mA - (KT ngọn cột φ190)	cột	2.100.000
	-Cột LT - 10mB - (KT ngọn cột φ190)	cột	2.350.000
	-Cột LT - 10mC - (KT ngọn cột φ190)	cột	2.830.000
	-Cột LT - 10mD - (KT ngọn cột φ190)	cột	3.050.000
	-Cột LT - 12mA - (KT ngọn cột φ190)	cột	3.430.000
	-Cột LT - 12mB - (KT ngọn cột φ190)	cột	4.100.000
	-Cột LT - 12mC - (KT ngọn cột φ190)	cột	4.980.000
	-Cột LT - 12mD - (KT ngọn cột φ190)	cột	5.780.000
	-Cột LT - 14mA - (KT ngọn cột φ190)	cột	4.930.000
	-Cột LT - 14mB - (KT ngọn cột φ190)	cột	6.200.000
	-Cột LT - 14mC - (KT ngọn cột φ190)	cột	7.700.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIA CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	-Cột LT - 14mD - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	9.350.000
	-Cột LT mặt bích - 14mB - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	7.850.000
	-Cột LT mặt bích - 14mC - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	9.300.000
	-Cột LT mặt bích - 14mD - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	10.750.000
	-Cột LT mặt bích - 16mB - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	9.950.000
	-Cột LT mặt bích - 16mC - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	11.800.000
	-Cột LT mặt bích - 16mD - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	12.850.000
	-Cột LT mặt bích - 18mB - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	10.950.000
	-Cột LT mặt bích - 18mC - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	13.600.000
	-Cột LT mặt bích - 18mD - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	14.800.000
	-Cột LT mặt bích - 20mB - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	12.300.000
	-Cột LT mặt bích - 20mC - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	13.950.000
	-Cột LT mặt bích - 20mD - (KT ngon cột $\phi 190$)	cột	16.850.000
14.2	Ông công của Công ty TNHH xây dựng GT Thủy lợi Thanh Tùng (Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
	Ông VH		
	Ông BTLT $\phi 300$ VH	m	393.000
	Ông BTLT $\phi 400$ VH	m	537.000
	Ông BTLT $\phi 600$ VH	m	693.000
	Ông BTLT $\phi 800$ VH	m	1.100.000
	Ông BTLT $\phi 1000$ VH	m	1.512.000
	Ông BTLT $\phi 1200$ VH	m	2.312.500
	Ông BTLT $\phi 1500$ VH	m	3.004.800
	Ông H30		
	Ông BTLT $\phi 300$ H30	m	451.800
	Ông BTLT $\phi 400$ H30	m	626.000
	Ông BTLT $\phi 600$ H30	m	829.620
	Ông BTLT $\phi 800$ H30	m	1.197.000
	Ông BTLT $\phi 1000$ H30	m	1.812.500
	Ông BTLT $\phi 1200$ H30	m	2.652.120
	Ông BTLT $\phi 1500$ H30	m	3.383.100
14.3	Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực của Công ty TNHH MTV Tân Thành 9 (Đơn giá tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình)		
	Cọc PH D300 ClassA	md	202.000
	Cọc PHC D300 ClassA	md	208.000
	Cọc PH D350 ClassA	md	258.000
	Cọc PHC D350 ClassA	md	265.000
	Cọc PH D400 ClassA	md	313.699
	Cọc PHC D400 ClassA	md	325.044
	Cọc PH D500 ClassA	md	468.794
	Cọc PHC D500 ClassA	md	479.967
	Cọc PH D600 ClassA	md	550.237
	Cọc PHC D600 ClassA	md	575.000
15	Bê tông thương phẩm (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính < 10km, bơm đến chiều cao max là sàn tầng 5).		
	Bê tông mác 200 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m ³	886.364
	Bê tông mác 250 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m ³	951.818
	Bê tông mác 300 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m ³	1.011.818
	Bê tông mác 350 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m ³	1.094.545
	Bê tông mác 300 (có PG Sika R4), độ sụt 12 ± 2	m ³	1.085.455
16	Ngói - tấm lợp - phụ kiện.		
16.1	Vật liệu tấm lợp đất sét nung.		
	Ngói máy loại nhúng 22v/m ² - lò Tuynel	viên	6.000
16.2	Tấm lợp kim loại.		
16.2.1	Tấm lợp AUSTNAM		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUÝ CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CỎ VAT (ĐỒNG)
16.2.1.1	G550		
	- AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	155.455
	- AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	m ²	158.182
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	156.364
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m ²	159.091
	- ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²	152.727
	- ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47mm	m ²	155.455
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G550		
	- Tồn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	m ²	147.273
	- Tồn AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	150.000
	- Tồn AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	m ²	148.182
	- Tồn AD06 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²	150.909
	- Tồn AD05 (5 sóng) dày 0,42 mm	m ²	144.545
	- Tồn AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²	147.273
	- Tồn ADTILE (6 sóng) dày 0,42mm (G300)	m ²	157.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester, G550/G340		
16.2.1.6	- Tồn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	194.545
	- Tồn ALOK 420 dày 0,47mm	m ²	198.182
	- Tồn ASEAM 480 dày 0,45mm	m ²	177.273
	- Tồn ASEAM 480 dày 0,47mm	m ²	180.909
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150		
	- Tồn H-APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	245.455
	- Tồn H-APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	241.818
	- Tồn H-APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	248.182
	- Tồn H-APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	244.545
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100		
	- Tồn H-APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	234.545
	- Tồn H-APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	230.909
	- Tồn H-APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	236.364
	- Tồn H-APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	232.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	- Tồn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	239.091
16.2.1.6	- Tồn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	235.455
	- Tồn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	241.818
	- Tồn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	238.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		
	- Tồn APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	228.182
	- Tồn APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	224.545
	- Tồn APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	230.000
	- Tồn APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	226.364
	Phụ kiện (tấm ốp, màng nước...)		
	- Khô 300mm dày 0,42mm	m	42.727
	- Khô 400mm dày 0,42mm	m	56.364
	- Khô 600mm dày 0,42mm	m	81.818
	- Khô 300mm dày 0,45mm	m	44.545
	- Khô 400mm dày 0,45mm	m	58.182

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIA CHỨA CỎ VẬT (ĐỒNG)
16.2.1.7	- Khô 600mm dày 0,45mm	m	83.636
	- Khô 300mm dày 0,47mm	m	45.455
	- Khô 400mm dày 0,47mm	m	59.091
	- Khô 600mm dày 0,47mm	m	86.364
16.2.1.7	Vật tư phụ:		
	- Đai bắt tôn AloK, Aseam	chiếc	9.000
	- Vít sắt dài 65mm	chiếc	1.800
	- Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.500
	- Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.000
	- Keo silicone	hộp	48.000
16.2.2	Tấm lợp SUNTEK		
16.2.2.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn polyester, G550		
16.2.2.1	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	m ²	87.273
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²	94.545
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	99.091
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm	m ²	87.273
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²	94.545
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²	99.091
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm	m ²	86.364
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²	92.727
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²	97.273
	Tấm lợp liên kết bằng đinh, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn polyester		
16.2.2.2	- Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m ²	137.273
	- Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m ²	125.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z50		
	- Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	180.000
16.2.2.3	- Tôn H-EPUI (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	187.273
	- Tôn H-EPUI (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	191.818
	- Tôn H-EPUI (6 sóng), dày 0,35mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	177.273
	- Tôn H-EPUI (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	183.636
	- Tôn H-EPUI (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	188.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		
	- Tôn EPUI (11 sóng), dày 0,35mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	173.636
	- Tôn EPUI (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	180.909
	- Tôn EPUI (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	185.455
	- Tôn EPUI (6 sóng), dày 0,35mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	170.909
16.2.2.4	- Tôn EPUI (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	177.273
	- Tôn EPUI (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU ti trong 35-40kg/m ³	m ²	181.818
	Phụ kiện (tấm ốp, màng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,35mm	m	28.182
	Khô 400mm dày 0,35mm	m	34.545
	Khô 600mm dày 0,35mm	m	48.182
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	30.000
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	38.182
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	52.727
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	31.818
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	40.000
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	57.273

67

PHỤ LỤC 2:

**BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP CÁC LOẠI VLXD: SƠN, BỘT BẢ, VẬT LIỆU NƯỚC
CƠ KHÍ XÂY DỰNG, THIẾT BỊ VỆ SINH, TRANG TRÍ NỘI THẤT
ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH - QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số: 1641/LSXD-TC ngày 05 tháng 4 năm 2017
Của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)**

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1	Sơn, bột bả.		
1.1	Sản phẩm của công ty Sơn Kova		
	Bột bả trong nhà - Loại 25kg	kg	6.509
	Sơn không bóng trong nhà - Loại 20kg	kg	34.773
	- Loại 4kg	kg	40.682
1.2	Sản phẩm hiệu MACCALAN của Công ty CP DV dầu khí Nghi Sơn		
	Bột bả cao cấp Maccalan		
	Bột bả nội thất cao cấp Maccalan - M901- Đóng gói 40kg/ bao	kg	7.250
	Bột bả ngoại thất cao cấp Maccalan - M902 - Đóng gói 40kg/bao	kg	8.250
	Bột bả Maccalan 5in1 - M903 - Đóng gói 40kg/bao	kg	7.841
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Maccalan - M911 - đóng gói 18L	lit	78.283
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Maccalan - M911 - đóng gói 5L	lit	89.091
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Maccalan - M912 - 18L	lit	98.485
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Maccalan - M912 - đóng gói 5L	lit	114.545
	Sơn phủ nội thất kinh tế cao cấp Maccalan - 920 - đóng gói 18L	lit	39.899
	Sơn phủ nội thất kinh tế cao cấp Maccalan - Mã hiệu 920 - 5L	lit	49.091
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp Maccalan - 925 - đóng gói 18L	lit	65.152
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp Maccalan - 925 - đóng gói 5L	lit	86.364
	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp Maccalan - 921 - đóng gói 18L	lit	55.051
	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp Maccalan - Mã hiệu 921 - đóng gói 5L	lit	65.455
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Maccalan - 923 - đóng gói 18L	lit	140.909
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Maccalan - 923 - đóng gói 5L	lit	161.818
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Maccalan		
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Maccalan - 931 - đóng gói 18L	lit	83.333
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Maccalan - 931 - đóng gói 5L	lit	100.000
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Maccalan - 933 - đóng gói 18L	lit	160.606
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Maccalan - 933 - đóng gói 5L	lit	190.909
	Sơn chống thấm cao cấp Maccalan		
	Sơn chống thấm Maccalan - Mã hiệu M941 - đóng gói 18L	lit	108.586
	Sơn chống thấm Maccalan - Mã hiệu M941 - đóng gói 5L	lit	115.455
1.3	Sản phẩm hiệu Bigworld của Công ty CP CN sơn quốc tế Việt - Mỹ		
	Bột bả nội thất, ngoại thất cao cấp 5in1 - Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	7.841
	Hệ thống sơn lót kháng kiềm cao cấp		
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	85.950
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	102.576
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Mã hiệu sản phẩm BW003	kg	102.273
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Mã hiệu sản phẩm BW003	kg	116.061
	Sơn lót kháng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg	64.743
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg	69.371
	Hệ thống sơn phủ nội thất cao cấp		
	Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg	26.000
	Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg	35.714
	Sơn mịn nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0010	kg	39.273
	Sơn mịn nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0010	kg	44.935
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW008	kg	128.355
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW008	kg	141.667
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW008.	kg	166.667
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW009	kg	99.545
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW009	kg	119.242
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW009	kg	143.182
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0011	kg	43.600
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0011	kg	62.208

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Hệ thống sơn phủ ngoại thất cao cấp		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007	kg	59.636
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007	kg	72.861
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007	kg	89.610
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW005	kg	145.366
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW005	kg	165.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW005	kg	189.394
	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt men sứ - Mã hiệu sản phẩm BW006	kg	198.485
	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt men sứ - Mã hiệu sản phẩm BW006	kg	238.636
	Sơn phủ bóng trong suốt - Mã hiệu sản phẩm BW0013	kg	144.000
	Hệ thống sơn chống thấm đa năng cao cấp		
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014	kg	99.524
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014	kg	111.901
1.4	Sản phẩm hiệu VAKOPEC của Công ty CP TM và xây dựng PNV		
	Sơn nước nội thất		
	Sơn mịn nội thất cao cấp - K610	kg	39.443
	Sơn siêu trắng nội - ngoại thất cao cấp - K630	kg	71.426
	Sơn bóng nội thất cao cấp - K650	kg	162.104
	Sơn nước ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - K710	kg	84.923
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - K720	kg	214.423
	Các sản phẩm sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp - K810	kg	62.479
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - K820	kg	94.125
	Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp - K840	kg	167.750
	Bột bả ma tít		
	Bột bả chống thấm đa năng - 3in1	kg	8.625
	Bột bả chống thấm chịu nước ngoài trời - 5in1	kg	9.075
1.5	Sản phẩm sơn của Công ty TNHH sơn Kansai Alphanam		
	Bột trét tường		
	ECO nội thất, mã số KSE-I, màu trắng	kg	6.000
	ECO nội, ngoại thất, mã số KSE-A, màu trắng	kg	7.500
	Sơn lót chống kiềm		
	Sơn lót chống kiềm nội thất, mã số KL04, MT - 4L	lit	130.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất, mã số KL04, MT - 17L	lit	91.176
	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất, mã số KL03, MT - 5L	lit	150.000
	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất, mã số KL03, MT - 18L	lit	123.333
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng, mã số KL01, MT - 5L	lit	170.000
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng, mã số KL01, MT - 18L	lit	156.667
	Sơn lót chống kiềm góc đầu, mã số KL02, MT - 5L	lit	236.000
	Sơn lót chống kiềm góc đầu, mã số KL02, MT - 18L	lit	225.556
	Sơn nước nội thất		
	Sơn siêu trắng lăn trần, chống ô vàng, mã số K012, MT - 5L	lit	66.000
	Sơn siêu trắng lăn trần, chống ô vàng, mã số K012, MT - 18L	lit	58.333
	Nội thất bóng mờ, mã số K18, MT	lit	128.824
	Nội thất bóng mờ, mã số K18, MĐB (*)	lit	141.765
	Nội thất bóng mờ, mã số K18, MĐB (**)	lit	157.059
	Sơn nước ngoại thất		
	Sơn ngoại thất bóng, mã số K19, MT	lit	179.412
	Sơn ngoại thất bóng, mã số K19, MĐB(*)	lit	197.647
	Sơn ngoại thất bóng, mã số K19, MĐB(**)	lit	217.647
	Sơn chống thấm pha xi măng, mã số K015	lit	107.647
	Sơn lót chống kiềm và muối, mã số KL05NV, MT	lit	206.667
1.6	Sản phẩm hiệu Jyca của Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn		
	Bột bả nội thất Jyca - Dutet	kg	6.700
	Bột bả ngoại thất Jyca - Dutet	kg	8.100
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp Jyca		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Jyca - K600 - đóng thùng 18L	lit	51.424

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VI	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Jyca - K600 - đóng thùng 5L	lit	54.200
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Jyca - K800 - đóng thùng 18L	lit	74.242
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Jyca - K800 - đóng thùng 5L	lit	82.636
	Sơn chống thấm đa năng Jyca		
	Sơn chống thấm đa năng Jyca - đóng thùng 18L	lit	98.636
	Sơn chống thấm đa năng Jyca - đóng thùng 5L	lit	103.242
	Sơn phủ nội thất cao cấp jyka		
	Sơn phủ nội thất mịn jyka T400 - đóng thùng 18L	lit	28.424
	Sơn phủ nội thất mịn jyka T400 - đóng thùng 4L	lit	32.090
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả - JK6001- đóng thùng 18L	lit	88.636
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả - JK6001- đóng thùng 5L	lit	90.727
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp 5 trong 1 - đóng thùng 18L	lit	60.121
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp 5 trong 1 - đóng thùng 5L	lit	64.727
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jyca		
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp T500 - JK80001 - đóng thùng 18L	lit	38.182
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp T500 - JK80001 - đóng thùng 4L	lit	58.182
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp 5 trong 1 - JK80001 - đóng thùng 18L	lit	73.323
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp 5 trong 1 - JK80001 - đóng thùng 4L	lit	85.121
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng cao cấp chống bay màu jyka 9 trong 1 - JK80001 - đóng thùng 5L	lit	208.545
	Sơn phủ ngoại thất bóng Jyca Saltin - JK80001 - đóng thùng 18L	lit	162.778
	Sơn phủ ngoại thất bóng Jyca Saltin - JK80001 - đóng thùng 5L	lit	168.600
	Sơn Clear bóng - đóng thùng 5L	lit	127.181
2	Vật liệu điện		
2.1	Sản phẩm dây và cáp điện (CADIVI) - Công ty cổ phần dây và cáp điện CADIVI Việt Nam		
2.1.1	Dây nhôm lõi thép (ACS R-TCVN)		
	Dây có tiết diện < 50 mm ²	kg	73.300
	Dây có tiết diện > 50mm ² đến < 95mm ²	kg	72.600
2.1.2	Dây điện		
	VC-1,5 (φ1,38) - 450/750V	m	3.700
	VC-2,5 (φ1,77) - 450/750V	m	5.930
	VCm - 1,5 - (1x30/0,25) - 450/750V	m	3.830
	VCm - 2,5 - (1x50/0,25) - 450/750V	m	6.130
	VCmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 300/500V	m	4.850
	VCmo - 2x1 - (2x32/0,2) - 300/500V	m	6.100
	CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750V	m	3.780
	CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750V	m	6.160
	CV - 10 (7/1,35) - 450/750V	m	22.500
	CV - 50 - 750V	m	105.900
	CV - 240 - 750V	m	525.700
	CVV - 1,5(1x7/0,52)- 0,6/1kV	m	5.380
	CVV - 6(1x7/1,2)- 0,6/1kV	m	15.880
	CVV - 25- 0,6/1kV	m	57.800
	CVV - 50 - 0,6/1kV	m	108.700
	CVV - 150 - 0,6/1kV	m	336.100
2.2	Sản phẩm dây và cáp điện (CADI -SUN) - Công ty cổ phần dây và cáp điện Thương Đình		
2.2.1	Sản phẩm cáp đồng		
2.2.2	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	9.207
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	13.857
	CXV 2x4 (7/0.85)	m	20.418
	CXV 2x6 (7/1.04)	m	32.472
	CXV 2x10 (7/compact)	m	48.533
	CXV 2x16 (7/compact)	m	73.669
	CXV 2x25 (7/compact)	m	112.540
2.2.3	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	DSTA 2x1.5 (7/0.52)	m	18.063
	DSTA 2x2.5 (7/0.67)	m	23.459
	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	31.525

47

TT	TÊN VẬT TƯ - QUÝ CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
2.2.4	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	40.049
	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	57.255
	DSTA 2x16 (7/1.70)	m	82.473
	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	125.529
	DSTA 2x35 (7/2.51)	m	168.337
	DSTA 2x50 (19/1.82)	m	234.669
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
2.2.5	CXV 3x2.5+1x1.5	m	27.770
	CXV 3x4+1x2.5	m	40.971
	CXV 3x6+1x4	m	56.030
	CXV 3x10+1x6	m	83.971
	CXV 3x16+1x10	m	127.299
	CXV 3x25+1x16	m	195.626
	CXV 3x35+1x16	m	257.190
	CXV 3x35+1x25	m	276.524
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	36.205
	DSTA 3x4+1x2.5	m	50.261
	DSTA 3x6+1x4	m	65.683
	DSTA 3x10+1x6	m	94.895
	DSTA 3x16+1x10	m	138.905
2.2.6	DSTA 3x25+1x16	m	209.425
	DSTA 3x35+1x16	m	273.062
	DSTA 3x35+1x25	m	293.141
	DSTA 3x50+1x25	m	387.962
	DSTA 3x50+1x35	m	409.055
	DSTA 3x70+1x35	m	536.099
	DSTA 3x70+1x50	m	567.655
	DSTA 3x95+1x50	m	737.921
	DSTA 3x95+1x70	m	778.224
	Dây đơn mềm	m	
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong		
	VCSF 1x0.4 (16/0.18)	m	1.252
	VCSF 1x0.5 (20/0.18)	m	1.506
2.2.7	VCSF 1x0.75 (30/0.18)	m	2.111
	VCSF 1x1.0 (40/0.18)	m	2.738
	VCSF 1x1.0 (32/0.20)	m	2.711
	VCSF 1x1.25 (50/0.18)	m	3.373
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cột định		
	VCSF 1x1.5 (30/0.25)	m	3.968
	VCSF 1x2.0 (65/0.20)	m	3.885
	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	5.285
	VCSF 1x3.0 (61/0.25)	m	6.335
	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	7.630
	VCSF 1x5.0 (62/0.32)	m	10.082
	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	12.354
	VCSF 1x8.0 (64/0.40)	m	14.845
2.2.7	VCSF 1x10.0 (80/0.40)	m	19.737
	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ô van	m	24.444
	VCTFK 2x0.3 (20/0.14)	m	2.610
	VCTFK 2x0.4 (16/0.18)	m	3.153
	VCTFK 2x0.5 (20/0.18)	m	3.705
	VCTFK 2x0.6 (24/0.18)	m	4.215
	VCTFK 2x0.7 (27/0.18)	m	4.639
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.962
	VCTFK 2x1.0 (40/0.18)	m	6.316
	VCTFK 2x1.0 (32/0.20)	m	6.248
	VCTFK 2x1.25 (50/0.18)	m	7.667
	VCTFK 2x1.5 (48/0.20)	m	8.883

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	VCTFK 2x1.5 (30/0.25)	m	8.716
	VCTFK 2x1.6 (50/0.2)	m	9.175
	VCTFK 2x2.0 (65/0.20)	m	11.642
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	14.049
	VCTFK 2x3.0 (61/0.25)	m	16.850
	VCTFK 2x3.5 (43/0.32)	m	19.021
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	21.846
	VCTFK 2x4.0 (80/0.25)	m	21.529
	VCTFK 2x5.0 (62/0.32)	m	26.465
	VCTFK 2x5.5 68/0.32)	m	29.003
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	31.795
	VCTFK 2x6.0 (120/0.25)	m	31.194
	VCTFK 2x8.0 (64/0.40)	m	41.547
	VCTFK 2x10.0 (80/0.40)	m	51.857
2.3	Thiết bị điện hãng SINO - VANLOCK		
	Aptomat MCCB 3P 150A - 18KA, mã số cat.No: SBE203b/150	cái	1.029.000
	Aptomat MCCB 3P 125A, mã số cat.No: SBE203b/125		
	Aptomat MCCB 3P 60A, mã số cat.No: SBE103b/60	cái	536.000
	Aptomat MCCB 3P 40A, mã số cat.No: SBE63b/40	cái	345.000
	Aptomat MCB 1P 1 cực - 4,5KA 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No:	cái	45.800
	Aptomat MCB 1P 1 cực 50,63A - 4,5KA, mã số cat.No:	cái	72.200
	Aptomat MCB 1P 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No:	cái	92.000
	Aptomat MCB 3P 3 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No:	cái	163.000
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x1.5mm ² , mã số cat.No: VSF	m	5.350
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x2.5mm ² , mã số cat.No: VSF	m	8.450
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x4mm ² , mã số cat.No: VSF	m	13.800
	Cáp điện Cu/PVC/PVC 3x6+1x4mm ² , mã số cat.No: VV3+1	m	75.800
	Hộp chia 1,2,3,4 ngã φ 16, mã số cat.No: E240/16/2	cái	5.800
	Hộp chia 1,2,3,4 ngã φ 20, mã số cat.No: E240/20/2	cái	6.000
	Hộp chia 1,2,3,4 ngã φ 25, mã số cat.No: E240/25/2	cái	6.800
	Đề âm chữ nhật tự chống cháy, mã số cat.No: S2157	cái	4.250
	Mặt 1,2,3 công tắc, mã số cat.No: S181/X	cái	11.200
	Mặt 4 công tắc, mã số cat.No: S184/X	cái	15.800
	Ổ cắm đôi 3 châu 16A, mã số cat.No: S18UE2	cái	57.000
	Ổ cắm đơn 3 châu 16A, mã số cat.No: S18UE	cái	41.800
	Ổ cắm đơn 2 châu 16A, mã số cat.No: S18U	cái	29.500
	Ổ cắm đôi 2 châu 16A, mã số cat.No: S18U2	cái	44.600
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, mã số cat.No: S30/1/2M	cái	8.500
	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang, mã số cat.No: S30M	cái	15.000
	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh, mã số cat.No: S30MD20	cái	60.500
	Hạt TV, mã số cat.No: S30TV75MS	cái	37.200
	Hạt điện thoại, mã số cat.No: S30R140	cái	45.800
	Hạt mạng, mã số cat.No: S30R188	cái	60.500
	Hạt đèn báo đỏ, mã số cat.No: S30NRD	cái	15.200
	Hộp nối dây 110x110x50mm, mã số cat.No: E265/2	cái	17.200
2.4	Thiết bị điện hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
2.4.1	Công tắc, ổ cắm, APTOMAT		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman - mã hàng R6801/2/3MC	cái	12.600
	Mặt 4 lỗ - Roman - mã hàng R6804MC	cái	17.000
	Mặt 5 lỗ - Roman - mã hàng R6805MC	cái	17.500
	Mặt 6 lỗ - Roman - mã hàng R6806MC	cái	18.000
	Mặt aptomat đơn, đôi - Roman - mã hàng R6841/2MC	cái	14.000
	Mặt aptomat khối nhỏ - Roman - mã hàng R6843MCN	cái	15.000
	Ổ đơn - Roman - mã hàng R6810MC	cái	32.000
	Ổ đơn - 1/2 lỗ - Roman - mã hàng R6811/2MC	cái	39.800
	Ổ đôi - Roman - mã hàng R6820MC	cái	51.500
	Ổ đôi - 1/2 lỗ - Roman - Mã hàng R6821/2MC	cái	53.500
	Ổ ba - Roman - Mã hàng R6830MC	cái	66.000
	Ổ đơn 3 châu đa năng - Roman - mã hàng R6850MC	cái	51.000
	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1/2 lỗ - Roman - mã hàng R6851/2MC	cái	53.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Ô đơn 3 châu đa năng - Roman - mã hàng R6877C	cái	71.000
	Ô đơn 3 châu đa năng + ô đơn 2 châu - Roman - mã hàng R6878C	cái	63.000
	Hạt một chiều - Roman - mã hàng R5801C	cái	8.800
	Hạt hai chiều - Roman - mã hàng R5802C	cái	16.600
	Hạt đèn báo đỏ - Roman - mã hàng R5803R	cái	16.000
	Hạt đèn báo xanh - Roman - mã hàng R5803G	cái	16.500
	Hạt điện thoại 4 dây - Roman - mã hàng R5804C	cái	49.000
	Hạt tivi - Roman - mã hàng R5805C	cái	42.000
	Chỉnh sáng đèn 600w - Roman - mã hàng R58061C	cái	85.000
	Chỉnh sáng đèn 1000w - Roman - mã hàng R58062C	cái	100.000
	Điều tốc quạt 600w - Roman - mã hàng R5807C	cái	99.000
	Hạt ĐT 8 dây - Roman - mã hàng R5808C	cái	65.000
	Hạt 20A - Roman - mã hàng R5820C - 20A	cái	65.000
	Nút chuông (dọc, ngang) - Roman - mã hàng RNC	cái	32.000
	Ô đôi 3 châu âm sàn - Roman - mã hàng R6892	cái	745.000
	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9 - Roman - mã hàng RT306A-40A1P	cái	69.000
	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9 - Roman - mã hàng RT350A-63A1P	cái	79.000
	Aptomat 2 cực 06A - 40A T9 - Roman - mã hàng RT306A-40A1P	cái	138.000
	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9 - Roman - mã hàng RT350A-63A1P	cái	158.000
	Tủ Aptomat 4P - Roman - mã hàng RA4P	cái	93.000
	Tủ Aptomat 6P - Roman - mã hàng RA6P	cái	126.000
	Tủ Aptomat 9P - Roman - mã hàng RA9P	cái	210.000
2.4.2	Máng đèn dân dụng		
	Máng đèn 120 đôi - mã hàng RLE120.2	cái	250.000
	Máng đèn 120 đơn - mã hàng RLE120.1	cái	158.000
	Máng đèn 60 - mã hàng RLE60	cái	138.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0,6m	cái	699.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1,2m;	cái	930.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1,2m	cái	1.430.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0,6m	cái	1.090.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1,2m	cái	1.720.000
	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng - mã hàng RCA60.1	cái	590.000
	Đèn chống thấm loại 60cm 2 bóng - mã hàng RCA60.2	cái	890.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng - mã hàng RCA120.1	cái	880.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng - mã hàng RCA120.2	cái	1.050.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 3 bóng - mã hàng RCA120.3	cái	1.700.000
2.5	Bóng đèn và các thiết bị đèn của Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông		
2.5.1	Đèn huỳnh quang		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	cái	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	cái	26.000
2.5.2	Balát đèn huỳnh quang		
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	cái	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	cái	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	71.000
2.5.3	Đèn HQ compact		
	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000
	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000
	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	37.000
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	36.000
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000
	Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000
	Đèn CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	34.000
	Đèn CFL - ST3 14W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	37.000
	Đèn CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	38.000
	Đèn CFL - HST3 18W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	39.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
2.5.4	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	bộ	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	bộ	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	bộ	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	bộ	316.000
2.5.5	Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)		
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2 - Balát điện tử	cái	118.000
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	cái	193.000
	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát đừ	cái	195.000
	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x2-M2-Balát đừ	cái	302.000
3	Các sản phẩm kim khí		
	Thép buộc 1 ly đen	kg	13.484
	Thép buộc 1 ly.	kg	14.545
	Đinh mũ L ≤ 5 cm	kg	13.636
	Đinh mũ L > 5 cm	kg	12.878
	Que hàn Việt Đức	kg	15.909
	Que hàn thép N46 f3,2mm (7018)	kg	36.363
	Que hàn thép N46 f4,0mm (7018)	kg	36.363
	Que hàn INOX Việt Đức 3,0mm	kg	131.818
4	Khoá cửa		
	Khóa Việt Tiệp		
	Khóa Việt Tiệp TP 04511	bộ	374.545
	Khóa Việt Tiệp 4P-38-1	bộ	45.454
	Khóa Việt Tiệp cầu ngang 6P-06972	bộ	200.000
	Khóa Clemon CK 09990	bộ	83.636
5	Xăng, dầu		
5.1	Mức giá từ 01/1/2017 đến 16h00p' ngày 04/1/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	16.955
	- Xăng A92 KC	lít	16.309
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	12.445
5.2	Mức giá áp dụng từ 16h00p' ngày 04/01/2017 đến 15h00p' ngày 19/01/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	16.955
	- Xăng A92 KC	lít	16.309
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	12.745
5.3	Mức giá áp dụng từ 15h00p' ngày 19/01/2017 đến 16h00p' ngày 03/02/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	16.955
	- Xăng A92 KC	lít	16.309
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	13.018
5.4	Mức giá áp dụng từ 16h00p' ngày 03/02/2017 đến 15h00p' ngày 18/02/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	16.955
	- Xăng A92 KC	lít	16.309
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	13.000
5.5	Mức giá áp dụng từ 15h00p' ngày 18/02/2017 đến 15h00p' ngày 06/3/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	17.418
	- Xăng A92 KC	lít	16.773
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	13.255
5.6	Mức giá áp dụng từ 15h00p' ngày 06/3/2017 đến 15h00p' ngày 21/3/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	17.355
	- Xăng A92 KC	lít	16.709
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	13.382
5.7	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 21/3/2017		
	- Xăng A95 KC	lít	16.700
	- Xăng A92 KC	lít	16.045
	- Dầu diesel 0,05%S	lít	12.818
6	Ông nước và bồn nước		
6.1	Ông nước và phụ kiện - hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
	Ông nước lạnh kháng khuẩn ø 20- Sunmax - KT:(20x2,3)mm	m	23.900
	Ông nước lạnh kháng khuẩn ø 25- Sunmax - KT:(25x2,3)mm	m	42.800

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 32- Sunmax - KT:(32x2,9)mm	m	57.700
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 40- Sunmax - KT:(40x3,7)mm	m	75.900
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 50- Sunmax - KT:(50x4,6)mm	m	111.800
	Ống nóng kháng khuẩn D20 - Sunmax	m	30.200
	Ống nóng kháng khuẩn D25 - Sunmax	m	49.500
	Ống nóng kháng khuẩn D32 - Sunmax	m	85.000
	Ống nóng kháng khuẩn D40 - Sunmax	m	128.000
	Ống nóng kháng khuẩn D50 - Sunmax	m	187.000
	Cút góc 90° D20 - Sunmax	cái	6.000
	Cút góc 90° D25 - Sunmax	cái	7.500
	Cút góc 90° D32 - Sunmax	cái	14.000
	Cút góc 90° D40 - Sunmax	cái	22.500
	Cút chéo 45° D20 - Sunmax	cái	5.300
	Cút chéo 45° D25 - Sunmax	cái	8.200
	Cút chéo 45° D32 - Sunmax	cái	12.000
	Cút chéo 45° D40 - Sunmax	cái	22.500
	Măng sông D20 - Sunmax	cái	3.500
	Măng sông D20 - Sunmax	cái	4.950
	Măng sông D32 - Sunmax	cái	8.500
	Cút góc 90° ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	41.900
	Cút góc 90° ren trong D25x1/2 - Sunmax	cái	47.000
	Cút góc 90° ren trong D32x1 - Sunmax	cái	141.000
	Cút góc 90° ren ngoài D20x1/2 - Sunmax	cái	60.000
	Cút góc 90° ren ngoài D25x1/2 - Sunmax	cái	68.000
	T ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	43.800
	T ren trong D25x1/2 - Sunmax	cái	47.900
	T ren ngoài D20x1/2 - Sunmax	cái	53.500
	T ren ngoài D25x1/2 - Sunmax	cái	58.000
	T ren ngoài D32x1/2 - Sunmax	cái	199.000
	Rắc-co trong D20x1/2 - Sunmax	cái	99.000
	Rắc-co D25x3/4 - Sunmax	cái	150.000
	Rắc-co trong D32x1 - Sunmax	cái	220.000
	Rắc-co trong D40x1.25 - Sunmax	cái	350.000
	Tê đều D20 - Sunmax	cái	6.800
	Tê đều D25 - Sunmax	cái	11.000
	Tê đều D32 - Sunmax	cái	17.900
	Tê đều D40 - Sunmax	cái	28.900
	Tê đều D50 - Sunmax	cái	56.500
	Tê đều D63 - Sunmax	cái	135.800
	Tê đều D75 - Sunmax	cái	165.000
6.2	Ống nhựa Tiên Phong (Công ty CP TN Tiên Phong Hải Phòng)		
6.2.1	Ống nhựa		
	ϕ 21 dày 1,5mm - Class 1	m	7.091
	ϕ 27 dày 1,6mm - Class 1	m	9.818
	ϕ 42 dày 1,7mm - Class 1	m	16.909
	ϕ 60 dày 1,9mm - Class 1	m	28.545
6.2.2	Sản phẩm ống và phụ kiện nhựa HDPE 2 vách		
6.2.2.1	Ống nhựa		
	ϕ 600 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: $600 \pm 1,5\%$, đường kính ngoài: $660 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 1,75	m	2.488.000
	ϕ 600 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: $600 \pm 1,5\%$, đường kính ngoài: $670 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 2,60	m	3.012.000
	ϕ 800 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: $800 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $864 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 1,50	m	4.232.000
	ϕ 800 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: $800 \pm 1\%$, đường kính ngoài: $890 \pm 1,5\%$, độ cứng vòng: 2,60	m	5.594.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
6.2.2.2	Φ 1000 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: 1000 ± 1%, đường kính ngoài: 1090 ± 1%, độ cứng vòng: 1,4	m	6.555.000
	Φ 1000 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: 1000 ± 1%, đường kính ngoài: 1110 ± 1%, độ cứng vòng: 2,4	m	8.955.000
	Φ 1200 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: 1200 ± 1%, đường kính ngoài: 13000 ± 1%, độ cứng vòng: 1,4	m	10.411.500
	Φ 1200 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: 1200 ± 1%, đường kính ngoài: 13300 ± 1%, độ cứng vòng: 2,2	m	13.255.000
6.2.3	Phụ kiện		
	Đai nối ống Φ 600	bộ	1.604.350
	Đai nối ống Φ 800	bộ	4.192.670
	Đai nối ống Φ 1000	bộ	6.544.650
	Đai nối ống Φ 1200	bộ	9.096.604
6.3	Sàn phẩm ống nhựa HDPE (PE100)		
	Φ 500 áp suất (PN): 6,0, dày 19,10mm	m	1.967.909
	Φ 500 áp suất (PN): 8,0, dày 23,90mm	m	2.467.091
	Φ 500 áp suất (PN): 10,0, dày 29,70mm	m	3.026.455
	Φ 560 áp suất (PN): 6,0, dày 21,4mm	m	2.702.727
	Φ 560 áp suất (PN): 8,0, dày 26,7mm	m	3.332.727
	Φ 560 áp suất (PN): 10,0, dày 33,2mm	m	4.091.818
	Φ 560 áp suất (PN): 12,5, dày 41,2mm	m	4.994.545
	Φ 560 áp suất (PN): 16,0, dày 50,8mm	m	6.032.727
	Φ 630 áp suất (PN): 6,0, dày 24,1mm	m	3.424.545
	Φ 630 áp suất (PN): 8,0, dày 30,0mm	m	4.210.909
	Φ 630 áp suất (PN): 10,0, dày 37,4mm	m	5.182.727
	Φ 630 áp suất (PN): 12,5, dày 46,3mm	m	6.312.727
	Φ 630 áp suất (PN): 16,0, dày 57,2mm	m	7.167.273
	Φ 800 áp suất (PN): 6,0, dày 30,6mm	m	5.521.818
	Φ 800 áp suất (PN): 8,0, dày 38,1mm	m	6.805.455
	Φ 800 áp suất (PN): 10,0, dày 47,4mm	m	8.351.818
	Φ 800 áp suất (PN): 12,5, dày 58,8mm	m	8.578.182
	Ông thép SEAH - Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam sản xuất (Quy cách chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53)		
	(Mức giá áp dụng từ 01/01/2017 đến 22/02/2017)		
	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	15.409
	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	15.409
	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	15.109
	Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	15.109
	Ông thép đen (tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	15.309
	Ông thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ Φ125mm đến Φ200mm	kg	15.309
	Ông thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm, đường kính từ Φ125mm đến Φ200mm	kg	16.509
	Ông thép mạ kẽm nhưng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	22.109
	Ông thép mạ kẽm nhưng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ Φ100mm đến Φ100mm	kg	21.309

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	21.309
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	21.509
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm, đường kính từ $\phi 125\text{mm}$ đến $\phi 200\text{mm}$	kg	22.009
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 200\text{mm}$	kg	11.818
	(Mức giá áp dụng từ 23/02/2017)		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	15.091
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	15.091
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	14.818
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm; đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	14.818
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	15.000
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ $\phi 125\text{mm}$ đến $\phi 200\text{mm}$	kg	150.000
	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm, đường kính từ $\phi 125\text{mm}$ đến $\phi 200\text{mm}$	kg	15.455
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	21.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	20.273
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	20.273
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 100\text{mm}$	kg	20.455
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm, đường kính từ $\phi 125\text{mm}$ đến $\phi 200\text{mm}$	kg	20.909
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, đường kính từ $\phi 10\text{mm}$ đến $\phi 200\text{mm}$	kg	12.273
6.4	Bồn nước của Công ty cổ phần Tân A Đại Thành		
6.4.1	Bồn nước bằng inox đứng		
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 2000 - đường kính 1180	cái	6.181.818
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 3000 - đường kính 1360	cái	9.272.727
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 4000 - đường kính 1360	cái	11.636.364
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 5000 - đường kính 1420	cái	14.545.455
6.4.2	Bồn nước bằng inox ngang		
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 2000N - đường kính 1180	cái	6.363.636
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 3000N - đường kính 1360	cái	9.727.273
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 4000N - đường kính 1360	cái	12.363.636
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 5000N - đường kính 1420	cái	15.272.727
6.4.3	Bồn nước bằng nhựa đứng		
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 2000	cái	4.818.182
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 3000	cái	7.318.182
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 4000	cái	9.545.455
7	Thiết bị vệ sinh		
7.1	Sản phẩm thiết bị vệ sinh VIGLACERA - CT CP Thương mại VIGLACERA.		
7.1.1	Bê tông thông (màu trắng)		
	- Bê tông VI66 (PK 2 nút nhân, nắp nhựa) + Châu VTL2, VTL3, VTL3N	bô	1.885.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Bê-tông VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Châu VTL2, VTL3,	bộ	1.846.000
	- Bê-tông V128 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Châu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.717.000
	- Bê-tông VI77 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Châu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.562.000
	- Bê-tông VI44 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Châu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.546.000
	- Bê-tông BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	bộ	1.515.000
7.1.2	Chậu rửa (màu trắng)		
	- Châu VTL2, VTL33, VT11T, (giá GC1), VTL3N	bộ	316.000
	- Châu bàn âm CA1 (giá đỡ)	bộ	800.000
7.2	Sản phẩm thiết bị vệ sinh - Công ty CP VL và DV xây dựng BMC.		
7.2.1	Xí-bê 2 khối, 2 nút nhấn, nắp êm, tấm xả 300mm, mã hiệu A2020	bộ	1.413.636
7.2.2	Lavabo		
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B304	bộ	575.455
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu A207	bộ	530.000
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B027	bộ	575.455
7.2.3	Vòi sen - hàng tiêu chuẩn		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi-phông, ống thải (kèm 2 dây cấp), mã hiệu H3025A/ QW01	bộ	810.909
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom -Niken), mã hiệu H3025B/QW02	bộ	774.545
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi-phông, ống thải (kèm 2 dây cấp), mã hiệu PZ01/B205	bộ	747.273
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom -Niken), mã hiệu PZ02/B206	bộ	747.273
	- Vòi chậu bếp nóng lạnh+ gắn tường, thân đồng (mạ Crom), mã hiệu H3034	bộ	565.455
	- Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ, mã hiệu S104/C5172	bộ	156.364
7.2.4	Vòi sen - hàng cao cấp		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi-phông, ống thải (kèm 2 dây cấp), mã hiệu TY01	bộ	838.182
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom-Niken), mã hiệu TY02	bộ	838.182
7.3	Sen vòi ROSSI cao cấp - Công ty TNHH SX và TM Tân Á		
	Sen - ký hiệu R801 S - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R801 V2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R801 V1 - Mẫu 1	bộ	1.345.000
	Vòi chậu - ký hiệu R801 C1 - Mẫu 1	bộ	1.310.000
	Vòi tường - ký hiệu R801C2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R802 S - Mẫu 2	bộ	1.536.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R802 V2 - Mẫu 2	bộ	1.536.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R802 V1 - Mẫu 2	bộ	1.482.000
	Vòi chậu - ký hiệu R802 C1 - Mẫu 2	bộ	1.355.000
	Vòi tường - ký hiệu R802 C2 - Mẫu 2	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R803 S - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R803 V2 - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R803 V1 - Mẫu 3	bộ	1.573.000
	Vòi chậu - ký hiệu R803 C1 - Mẫu 3	bộ	1.418.000
	Vòi tường - ký hiệu R803 C2 - Mẫu 3	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R804 S - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R804 V2 - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R804 V1 - Mẫu 4	bộ	1.345.000
7.4	Bình nước nóng TANA - TITAN, Bồn tắm Rossi cao cấp, Máy năng lượng mặt trời Hướng dương - Công ty TNHH SX và TM Tân Á.		
7.4.1	Bình nước nóng		
	Bình nước nóng gián tiếp TANA - TITAN		
	BT15-Ti (2500W)	bộ	1.955.000
	BT20-Ti (2500W)	bộ	2.045.000
	BT30-Ti (2500W)	bộ	2.180.000
7.4.2	Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
	Công suất 4500W, Mã hiệu R450	bộ	1.910.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Công suất 5000W, Mã hiệu R500	bộ	2.000.000
	Công suất 4500W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R450P	bộ	2.455.000
	Công suất 5000W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R500P	bộ	2.545.000
7.4.3	Bình nước nóng công nghệ cao Rossi-High Tech R15HT	bộ	2.500.000
8	Nắp hồ ga, hồ thu nước Composite		
	Sản phẩm của Công ty CP xây lắp Công Vinh theo tiêu chuẩn BSEN 124:1994 (vật liệu Composite nhãn hiệu CVC-JSC)		
	Bộ nắp hồ ga, nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 810mm, TR 125KN)	bộ	2.715.000
	Bộ nắp hồ ga, nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 830mm, TR 250KN)	bộ	3.284.000
	Bộ nắp hồ ga, nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 840mm, TR 400KN)	bộ	3.642.000
	Bộ nắp hồ ga, nắp tròn, khung vuông nổi (nắp 700mm, khung 900x900mm, tải trọng 125KN)	bộ	3.375.000
	Bộ nắp hồ ga, nắp tròn, khung vuông chìm (nắp 700mm, khung 850x850mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.750.000
	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 380x680mm, khung 470x770mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.085.000
	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 430x860mm, khung 530x960mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.468.000
	Nắp rãnh thoát nước 300x500, tải trọng 15KN	cái	380.000
	Nắp rãnh thoát nước 300x500, tải trọng 50KN	cái	438.000
	Nắp rãnh thoát nước 380x680, tải trọng 125KN	cái	1.088.000
	Nắp rãnh thoát nước 430x860, tải trọng 125KN	cái	1.230.000
9	Trần, vách ngăn của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường (đã bao gồm vật tư phụ, băng xử lý mối nối... chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện).		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương basi và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m ²	170.849
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương basi và tấm Duraflex 6mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xl mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m	m ²	217.834
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương eko và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, cao độ trần 1m.	m ²	162.208
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương eko và tấm Duraflex 6mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m.	m ²	209.192
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương topline plus và tấm thạch cao sơn trắng deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	157.021

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương topline plus và tấm Duraflex sơn trắng deco plus 3,5mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m .	m ²	158.128
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương fineline plus và tấm thạch cao sown trắng deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	150.960
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương fineline plus và tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao đục lỗ 9mm. Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m.	m ²	157.612
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương smartline và tấm thạch cao trang trí deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m	m ²	186.624
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương smartline và tấm duraflex trang trí deco plus 3,5mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m	m ²	196.603
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-wallC51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm @610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm.	m ²	304.974
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-wall C51/52 và tấm Duraflex 8mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm.	m ²	450.441
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường Khung xương V-wall 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm.	m ²	328.068

PHU LUC 3:**GIÁ CỬA GỖ VÀ CHI TIẾT KIẾN TRÚC BẰNG GỖ TẠI CÁC KHU VỰC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ I/2017***(Kèm theo Công bố số: ~~164~~ 1LSXD-TC ngày 05 tháng 4 năm 2017**Của liên sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)*

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐVT	MỨC GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)		
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm III (trừ gỗ Dổi)				
1.1	Cửa đi pa nô	m ²	1.216.364	1.269.545	1.305.000
1.2	Cửa đi chớp	m ²	1.294.364	1.314.545	1.328.182
1.3	Cửa đi pa nô kính kiểu Pháp	m ²	1.264.091	1.339.091	1.354.091
1.4	Cửa sổ pa nô	m ²	1.108.636	1.145.455	1.161.818
1.5	Cửa sổ chớp	m ²	1.213.636	1.234.091	1.264.091
1.6	Cửa sổ kính	m ²	1.005.382	1.040.291	1.062.982
1.7	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	272.277	290.277	304.091
1.8	Khung học tiết diện: 70x140mm	m	362.455	376.909	405.000
1.9	Khung học tiết diện: 70x250mm	m	558.682	573.136	593.182
1.10	Nẹp chỉ khuôn học 10x40x1,5	m	87.273	87.273	88.636
2	Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm IV				
2.1	Cửa đi pa nô	m ²	973.500	1.012.500	1.032.000
2.2	Cửa đi chớp	m ²	1.042.500	1.081.500	1.102.500
2.3	Cửa đi pa nô kính	m ²	993.000	1.032.000	1.053.000
2.4	Cửa sổ pa nô	m ²	794.700	814.500	833.909
2.5	Cửa sổ chớp	m ²	1.003.350	1.042.500	1.062.000
2.6	Cửa sổ kính	m ²	754.500	774.000	793.500
2.7	Cửa ván ghép	m ²	381.000	396.000	417.000
2.8	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	125.250	133.050	139.200

*/ Khu vực 1 gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân.

*/ Khu vực 2 gồm thành phố Thanh Hóa và 09 huyện thị: Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Nông Cống, Hà Trung, thị xã Bim Sơn.

*/ Khu vực 3 gồm 06 huyện thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.

*/ Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính dày 5mm (kính trắng hoặc màu trà). Đơn giá trên đã bao gồm cả sơn (hoặc đánh véc ni) và đóng ke, bản lề, móc gió hoàn chỉnh (chưa tính khóa, Clêmon).
Khung học, nẹp khung học đã bao gồm cả phần soi chỉ theo yêu cầu thiết kế.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	THỊ XÃ SẦM SƠN	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
				Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.218	1.218	1.220	1.224	1.241	1.245	1.245
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.236	1.272	1.274	1.278	1.259	1.263	1.263
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.150	1.140	1.145	1.150	1.130	1.140	1.140
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.220	1.210	1.215	1.220	1.200	1.210	1.210
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	120.996	120.000	124.000	128.000	154.000	95.498	88.077
	Cát bê tông	đ/m ³	131.544	145.000	149.000	152.000	164.000	100.498	93.077
	Cát nền	đ/m ³	81.120	105.000	109.000	113.000	144.000	91.498	84.077
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	125.000	195.000	199.000	203.000	127.164	135.865	144.566
	Đá 0,5cm	đ/m ³	180.000	200.000	205.000	210.000	158.164	166.865	175.566
	Đá 1x2cm	đ/m ³	190.000	195.000	205.000	215.000	154.164	162.856	171.566
	Đá 2x4cm	đ/m ³		190.000	200.000	210.000	154.164	162.856	171.566
	Đá 4x6cm	đ/m ³	156.000	165.000	175.000	185.000	144.164	152.865	161.566
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³		175.000	185.000	195.000	124.164	132.865	141.566
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³		170.000	180.000	190.000	114.164	122.856	131.566
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	110.000	120.000	125.000	130.000	113.164	130.566	130.566
	Đá thải (Đá lán đất)	đ/m ³		103.000	107.000	111.000	68.077	71.787	75.498
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuy nêl 2 lỗ)	đ/viên	1.200	1.175	1.200	1.225	800	890	980
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuy nêl đặc)	đ/viên	1.600	1.500	1.550	1.600	1.200	1.400	1.600
	Gạch bê tông không nung đặc (200x105x65)	đ/viên		1.430	1.440	1.450			
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ dọc (210x105x65)	đ/viên		1.110	1.120	1.130			
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang rộng (220x105x100)	đ/viên		2.180	2.190	2.200			
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang rộng (220x105x130)	đ/viên		2.425	2.430	2.435			
	Gạch bê tông không nung 6 lỗ dọc (210x105x140)	đ/viên		2.205	2.210	2.215			
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.352	11.343	11.348	11.352	11.340	11.350	11.353
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.502	11.493	11.498	11.502	11.491	11.500	11.503
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.504	11.495	11.500	11.504	11.493	11.502	11.505
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.534	11.525	11.530	11.534	11.522	11.532	11.535
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.684	11.675	11.680	11.684	11.673	11.682	11.685
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.686	11.677	11.682	11.686	11.675	11.684	11.687
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.716	11.707	11.712	11.716	11.704	11.714	11.717
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.866	11.857	11.862	11.866	11.855	11.864	11.867
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.868	11.859	11.864	11.868	11.857	11.866	11.869
	Mức giá từ ngày 18/3/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.943	11.934	11.939	11.943	11.931	11.941	11.944
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.093	12.084	12.089	12.093	12.082	12.091	12.094

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	THỊ XÃ SÀM SƠN	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
				Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
7	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.095	12.086	12.091	12.095	12.084	12.093	12.096
	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật								
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.399	11.390	11.395	11.399	11.387	11.397	11.400
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.538	11.529	11.534	11.538	11.527	11.536	11.539
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.524	11.515	11.520	11.524	11.513	11.522	11.525
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.327	12.516	12.524	12.529	12.517	12.529	12.532
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.873	12.062	12.070	12.075	12.063	12.075	12.078
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.055	11.244	11.252	11.257	11.245	11.257	11.260
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.000.000	2.350.000	2.370.000	2.390.000	2.951.000	2.956.000	3.050.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	20.000	16.800	18.000	19.200	17.600	18.000	18.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	70.016	70.000	72.076	72.119	70.000	70.018	70.050
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	90.016	90.000	92.076	92.119	90.000	90.018	90.050
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	150.016	150.000	152.076	152.119	150.000	150.018	150.050
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	72.016	72.000	74.076	74.119	72.000	72.018	72.050
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	85.016	85.000	87.076	87.119	85.000	85.018	85.050
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11sóng khô 1070mm, dày 0.40mm	đ/m ²	103.630	103.889	104.065	104.565	103.589	103.624	103.635

THỊ XÃ SÀM SƠN

Xã Quảng Thọ: áp dụng giá tại cụm 1 của huyện Quảng Xương.

Xã Quảng Châu, Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh, Quảng Vinh: áp dụng giá tại cụm 2 của huyện Quảng Xương.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Cụm 1 gồm Thị trấn Quảng Xương và các xã: Quảng Tân, Quảng Phong, Quảng Hoà, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Ninh.

Cụm 2 gồm các xã: Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Nhân, Quảng Bình, Quảng Lĩnh, Quảng Long, Quảng Lưu, Quảng Giao.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Hải, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trường, Quảng Vọng, Quảng Thái, Quảng Phúc.

HUYỆN ĐÔNG SƠN

Cụm 1 gồm các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam.

Cụm 2 gồm Thị trấn Rừng Thông và các xã: Đông Xuân, Đông Anh, Đông Minh, Đông Tiến, Đông Yên, Đông Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Đông Thanh, Đông Khê, Đông Ninh, Đông Hoàng, Đông Hòa.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIẾT HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cum 1	Cum 2	Cum 3	Cum 1	Cum 2	Cum 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.245	1.263	1.281	1.245	1.256	1.259
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.245	1.276	1.279	1.227	1.250	1.253
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.150	1.180	1.185	1.200	1.200	1.205
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.220	1.250	1.255	1.270	1.270	1.275
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	84.000	85.000	86.000	85.000	80.000	75.000
	Cát bê tông	đ/m ³	113.000	115.000	117.000	100.000	95.000	90.000
	Cát nền	đ/m ³	79.000	80.000	81.000	80.000	75.000	70.000
3	Đá xây dựng:							
	Đá 0,5cm	đ/m ³	170.000	172.000	174.000	190.000	185.000	180.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	193.000	195.000	197.000	190.000	185.000	180.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	181.000	183.000	185.000	180.000	175.000	170.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	165.000	167.000	169.000	170.000	165.000	160.000
	Sỏi 1x2cm	đ/m ³				165.000	160.000	155.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	130.000	135.000	140.000	180.000	175.000	170.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	105.000	110.000	115.000	160.000	155.000	150.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	138.000	140.000	142.000	130.000	125.000	120.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³				80.000	75.000	70.000
4	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.110	1.115	1.063	1.090	1.093
5	Gạch chi (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.700	1.760	1.763	1.677	1.704	1.707
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.348	11.359	11.363	11.355	11.371	11.390
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.498	11.509	11.513	11.505	11.521	11.540
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.500	11.511	11.515	11.507	11.523	11.554
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017							
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.530	11.541	11.545	11.537	11.553	11.572
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	11.680	11.691	11.695	11.687	11.703	11.722
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	11.682	11.693	11.697	11.689	11.705	11.736
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017							
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.712	11.723	11.727	11.719	11.735	11.754
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	11.862	11.873	11.877	11.869	11.885	11.904
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	11.864	11.875	11.879	11.871	11.887	11.918
	Mức giá từ ngày 18/3/2017							
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.939	11.950	11.954	11.946	11.962	11.981
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.089	12.100	12.104	12.096	12.112	12.131
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.091	12.102	12.106	12.098	12.114	12.145

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cum 1	Cum 2	Cum 3	Cum 1	Cum 2	Cum 3
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật							
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	11.395	11.406	11.410	11.402	11.418	11.437
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	11.534	11.545	11.549	11.541	11.557	11.576
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	11.520	11.531	11.535	11.527	11.543	11.574
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.323	12.312	12.310	12.330	12.349	12.352
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.869	11.858	11.856	11.876	11.895	11.898
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.051	11.040	11.038	11.058	11.077	11.080
9	Gỗ ván cấp pha	đ/m ³	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
10	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	17.500	17.500	17.500
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	71.851	71.970	72.013	71.897	72.070	72.102
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	91.851	91.970	92.013	91.897	92.070	92.102
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	151.851	151.970	152.013	151.897	152.070	152.102
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	73.851	73.970	74.013	73.897	74.070	74.102
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	86.851	86.970	87.013	86.897	87.070	87.102
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m ²	103.364	104.018	104.218	103.865	104.065	104.265
13	Cọc tre $\phi 6cm - 10cm$ (dài $L=2,5m$)	đ/m	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500

HUYỆN THIỆU HÓA

Cum 1 gồm TT huyện và các xã: Thiệu Đô, Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên, Thiệu Phúc, Thiệu Phú.

Cum 2 gồm các xã: Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Long, Thiệu Tân, Thiệu Duy, Thiệu Công.

Cum 3 gồm các xã: Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Hòa, Thiệu Thành, Thiệu Giang, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Ngọc, Thiệu Hợp.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Cum 1 gồm TT Quán Lào, Nông trường Thống Nhất và các xã: Yên Giang, Yên Thịnh, Định Tường, Yên Lạc, Định Tăng, Định Thành, Định Bình, Định Hòa.

Cum 2 gồm các xã: Yên Lâm, Yên Tâm, Yên Bái, Yên Phú, Yên Hùng, Yên Ninh, Yên Trung, Định Hưng, Định Liên, Định Long.

Cum 3 gồm các xã: Quý Lộc, Yên Thọ, Yên Trường, Yên Phong, Yên Thái, Định Hải, Định Công, Định Tân, Định Tiến.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOÀNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BÌM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.219	1.227	1.227	1.229	1.227	1.231	1.232	1.190
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.264	1.233	1.233	1.235	1.265	1.242	1.242	1.245
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.100	1.120	1.120	1.125	1.105	1.120	1.120	1.040
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.170	1.190	1.190	1.195	1.175	1.190	1.190	1.110
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	110.000	112.314	113.905	115.500	125.000	130.000	130.000	157.000
	Cát bê tông	đ/m ³	142.200	145.200	147.959	150.700	148.000	152.000	152.000	183.000
	Cát nền	đ/m ³	80.000	82.400	88.040	93.700	83.000	105.000	105.000	137.000
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	152.300	155.500	158.468	161.400	130.000	127.000	138.000	127.000
	Đá 0,5cm	đ/m ³	200.000	204.200	205.300	206.400	148.000	143.000	153.000	167.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	210.000	214.400	216.405	218.400	148.000	143.000	153.000	157.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	188.100	192.100	193.837	195.600	132.000	125.000	137.000	140.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	179.100	182.900	184.563	186.300	122.000	115.000	128.000	130.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	178.100	181.800	182.820	183.800	145.000	140.000	149.000	120.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	172.000	175.600	176.558	177.500	135.000	130.000	139.000	100.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	152.700	155.900	158.121	160.300	104.000	97.000	106.000	127.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	60.000	61.300	62.430	63.600	92.000	85.000	93.000	110.000
4	Gạch chi (60x105x220)mm (tunnel 2 lỗ)	đ/viên	950	1.000	1.000	1.000	1.040	1.090	1.090	836
5	Gạch chi (60x105x220)mm (tunnel đặc)	đ/viên	1.350	1.400	1.400	1.400	1.500	1.550	1.550	1.345
6	Gạch Block giả sứ MN hình sao (25x25x5,5)cm của CT XDNT Nam Sơn	đ/m ²								96.893
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.542	11.557	11.650	11.650	11.526	11.628	11.543	11.496
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.692	11.707	11.711	11.711	11.677	11.779	11.698	11.665
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.694	11.709	11.713	11.713	11.679	11.781	11.700	11.667
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.724	11.739	11.832	11.832	11.708	11.810	11.725	11.678
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.874	11.889	11.893	11.893	11.859	11.961	11.880	11.847
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.876	11.891	11.895	11.895	11.861	11.963	11.882	11.849
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.906	11.921	12.014	12.014	11.890	11.992	11.907	11.860
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.056	12.071	12.075	12.075	12.041	12.143	12.062	12.029
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.058	12.073	12.077	12.077	12.043	12.145	12.064	12.031
	Mức giá từ ngày 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.133	12.148	12.241	12.241	12.117	12.219	12.134	12.087
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.283	12.298	12.302	12.302	12.268	12.370	12.289	12.256
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.285	12.300	12.304	12.304	12.270	12.372	12.291	12.258

97

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOÀNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
8	Thép Hòa Phát									
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	11.403	11.418	11.511	11.651	11.387	11.489	11.404	11.357
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	11.542	11.557	11.561	11.461	11.527	11.629	11.548	11.515
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	11.528	11.543	11.547	11.447	11.513	11.615	11.534	11.501
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.261	12.353	12.357	12.358	12.252	12.313	12.313	12.246
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.807	11.899	11.903	11.904	11.798	11.859	11.859	11.792
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	10.989	11.081	11.085	11.086	10.980	11.041	11.041	10.974
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.930.000	2.991.500	3.004.700	3.017.900	2.980.000	2.950.000	2.990.000	3.100.000
11	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	18.000	18.400	18.477	18.600	15.000	16.000	16.000	18.000
12	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	70.997	71.159	71.202	71.202	70.963	71.168	71.201	70.975
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	90.997	91.159	91.202	91.202	90.963	91.168	91.201	90.975
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	150.997	151.159	151.202	151.202	150.963	151.168	151.201	150.975
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	72.997	73.159	73.202	73.202	72.963	73.168	73.201	72.975
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	85.997	86.159	86.202	86.202	85.963	86.168	86.201	85.975
13	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m ²	103.589	103.641	103.589	103.589	103.589	103.751	103.761	103.589
14	Cọc tre $\phi 6cm - 10cm$ (dài $L=2.5m$)	đ/m	2.850	2.900	2.900	2.900	2.700	2.600	2.600	2.900

HUYỆN HOÀNG HÓA

Cụm 1 gồm các xã: Hoàng Khánh, Hoàng Phượng, Hoàng Xuân, Hoàng Giang, Hoàng Kim, Hoàng Trung, Hoàng Hợp, Hoàng Quý, Hoàng Quý, Hoàng Phú, Hoàng Trinh, Hoàng Lương, Hoàng Sơn, Hoàng Khê, Hoàng Xuyên, Hoàng Cát.

Cụm 2 gồm các xã: Hoàng Minh, Hoàng Đức, Hoàng Phúc, thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo, Hoàng Vinh, Hoàng Đồng, Hoàng Thái, Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc, Hoàng Yên, Hoàng Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Tân, Hoàng Châu, Hoàng Phong, Hoàng Thành, Hoàng Lưu, Hoàng Thắng.

Cụm 4 gồm các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạt, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Tiến, Hoàng Phụ, Hoàng Thanh, Hoàng Đồng.

HUYỆN HÀ TRUNG

Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Hà Phong, Hà Ngọc, Hà Lâm, Hà Ninh, Hà Bình, Hà Yên, Hà Dương.

Cụm 2: gồm các xã: Hà Đông, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Long, Hà Giang.

Cụm 3: gồm các xã: Hà Phú, Hà Hải, Hà Toại, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hà Thanh, Hà Vân, Hà Vinh.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

67

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.211	1.218	1.219	1.209	1.212	1.212
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.239	1.250	1.255	1.201	1.204	1.204
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.125	1.130	1.135	1.085	1.090	1.090
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.195	1.200	1.205	1.155	1.160	1.160
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	120.000	120.840	121.200	115.000	116.000	115.500
	Cát bê tông	đ/m ³	138.000	138.966	139.380	140.500	141.000	145.500
	Cát nền	đ/m ³	69.000	69.483	70.000	83.733	84.333	85.500
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	104.500	105.232	105.545	118.000	119.000	120.000
	Đá 0,5cm	đ/m ³	180.000	186.260	181.800	118.967	119.967	120.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	165.000	166.155	166.650	141.500	142.500	143.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	145.000	146.015	146.450	147.467	148.500	149.350
	Đá 4x6cm	đ/m ³	136.000	136.952	137.360	146.540	148.000	148.500
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	119.000	120.050	120.190	124.000	125.250	126.550
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	110.000	111.050	116.500	115.000	116.550	117.350
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	110.000	111.000	116.000	115.000	115.750	116.550
	Đá thải (Đá lún đất)	đ/m ³	55.000	55.350	55.500	96.550	97.500	98.500
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.040	1.047	1.050	820	825	830
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.580	1.591	1.596	1.400	1.450	1.550
6	Gạch Bloc (220x105x60)mm đặc - Công ty TNHH Đại Phong.	đ/viên				1.150	1.175	1.200
	Gạch Bloc (220x105x60)mm 2 lỗ - Công ty TNHH Đại Phong.	đ/viên				1.200	1.250	1.275
	Gạch Bloc (250x150x100)mm 2 lỗ - Công ty TNHH Đại Phong.	đ/viên				1.700	1.750	1.800
	Gạch Bloc (390x130x100)mm 2 lỗ - Công ty TNHH Đại Phong.	đ/viên				3.200	3.250	3.300
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.542	12.299	12.302	12.294	12.306	12.309
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.272	12.289	12.292	12.284	12.296	12.299
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.274	12.291	12.294	12.286	12.298	12.301
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.724	12.481	12.484	12.476	12.488	12.491
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.454	12.471	12.474	12.466	12.478	12.481
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.456	12.473	12.476	12.468	12.480	12.483
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.906	12.663	12.666	12.658	12.670	12.673
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.636	12.653	12.656	12.648	12.660	12.663
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.638	12.655	12.658	12.650	12.662	12.665
	Mức giá từ ngày 18/3/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.133	12.890	12.893	12.885	12.897	12.900
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.863	12.880	12.883	12.875	12.887	12.890
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.865	12.882	12.885	12.877	12.889	12.892
8	Thép Hòa Phát							

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGÃ SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	11.403	11.420	11.423	11.415	11.427	11.430
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	11.542	11.559	11.562	11.554	11.566	11.569
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	11.528	11.545	11.548	11.540	11.552	11.555
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.255	12.352	12.356	12.346	12.361	12.361
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.801	11.898	11.902	11.892	11.907	11.907
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	10.983	11.080	11.084	11.074	11.089	11.089
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.050.000	3.071.350	3.080.500	2.830.000	2.850.000	2.850.000
11	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	18.000	18.119	18.170	18.300	18.300	18.300
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	71.912	72.096	72.128	72.040	72.170	72.202
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	91.912	92.096	92.128	92.040	92.170	92.202
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	151.912	152.096	152.128	152.040	152.170	152.202
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	73.912	74.096	74.128	74.040	74.170	74.202
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	86.912	87.096	87.128	87.040	87.170	87.202
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.756	103.856	104.056	104.256	104.756	104.756
13	Cọc tre $\phi 6cm - 10cm$ (dài $L=2,5m$)	đ/m	3.100	3.122	3.131	2.850	2.850	2.850

HUYỆN HẬU LỘC

Cụm 1 gồm các xã: Châu Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc.

Cụm 2 gồm Trung tâm huyện và các xã: Văn Lộc, Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Tiến Lộc, Lộc Tân, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Thịnh Lộc, Hoa Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc.

Cụm 3 gồm các xã: Phong Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngự Lộc, Hải Lộc.

HUYỆN NGÃ SƠN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Nga Yên, Nga Mỹ, Nga Văn, Nga Hải, Nga Trường, Nga Hưng, Nga Trung, Nga Giáp.

Cụm 2 gồm các xã: Nga Vịnh, Ba Đình, Nga An, Nga Thiện, Nga Thành, Nga Phú, Nga Điền, Nga Liên, Nga Thanh.

Cụm 3: gồm các xã: Nga Lĩnh, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, Nga Thắng, Nga Nhân, Nga Thạch.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Xã Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.218	1.230	1.235	1.240	1.218	1.275	1.263	1.273	1.270
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.279	1.291	1.296	1.301	1.279	1.322	1.279	1.289	1.286
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.170	1.185	1.190	1.195	1.175	1.215	1.170	1.185	1.180
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.240	1.255	1.260	1.265	1.245	1.285	1.240	1.255	1.250
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	94.439	98.981	100.709	105.386	97.604	130.764	80.000	80.000	96.000
	Cát bê tông	đ/m ³	107.882	112.654	114.470	119.384	111.208	146.743	95.000	110.000	120.000
	Cát nền	đ/m ³	75.000	83.245	92.709	96.437	89.604	119.079	80.000	80.000	90.000
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	140.000	147.954	152.726	160.680	140.000	168.000			
	Đá 0,5cm	đ/m ³	185.239	186.769	187.311	192.665	183.643	220.000	210.000	210.000	220.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	183.044	184.526	185.051	190.238	181.498	223.446	210.000	210.000	220.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	169.849	172.284	172.792	176.811	169.353	200.000	200.000	200.000	207.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	147.849	149.284	149.792	154.811	146.353	185.944	200.000	200.000	207.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	140.000	147.059	151.294	158.353	140.000	165.000	180.000	180.000	185.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	130.000	137.059	141.294	148.353	130.000	155.000	165.000	165.000	170.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	134.239	135.769	136.311	141.665	132.643	160.000	140.000	140.000	145.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	80.000	86.960	89.272	89.957	80.000	100.152	110.000	110.000	115.000
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	849	861	867	875	849	918	1.200	1.200	1.200
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.424	1.436	1.442	1.450	1.424	1.497	1.750	1.750	1.750
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017										
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.540	11.640	11.690	11.740	11.540	11.758	11.771	11.787	11.784
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.690	11.790	11.840	11.890	11.610	11.908	11.921	11.937	11.934
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.692	11.792	11.842	11.892	11.692	11.910	11.923	11.936	11.936
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017										
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.722	11.822	11.872	11.922	11.722	11.940	11.953	11.969	11.966
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	11.872	11.972	12.022	12.072	11.792	12.090	12.103	12.119	12.116
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	11.874	11.974	12.024	12.074	11.874	12.092	12.105	12.118	12.118
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017										
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.904	12.004	12.054	12.104	11.904	12.122	12.135	12.151	12.148
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.054	12.154	12.204	12.254	11.974	12.272	12.285	12.301	12.298
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.056	12.156	12.206	12.256	12.056	12.274	12.287	12.300	12.300
	Mức giá từ ngày 18/3/2017										
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.131	12.231	12.281	12.331	12.131	12.349	12.362	12.378	12.375
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.281	12.381	12.431	12.481	12.201	12.499	12.512	12.528	12.525
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.283	12.383	12.433	12.483	12.283	12.501	12.514	12.527	12.527
7	Thép Hòa Phát										
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.401	11.501	11.551	11.601	11.401	11.619	11.632	11.648	11.645
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.540	11.640	11.690	11.740	11.460	11.758	11.771	11.787	11.784

97

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Xã Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.526	11.626	11.676	11.726	11.526	11.744	11.757	11.770	11.770
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).										
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.330	12.430	12.480	12.530	12.330	12.550	12.343	12.362	12.362
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.876	11.976	12.026	12.076	11.876	12.096	11.889	11.908	11.908
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.058	11.158	11.208	11.258	11.058	11.278	11.071	11.090	11.090
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	11.000	10.550	10.500	10.500	11.000	10.500	11.000	11.000	11.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.										
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	71.890	72.190	72.240	72.290	71.890	72.691	72.272	72.272	72.149
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	91.890	92.190	92.240	92.290	91.890	92.691	92.272	92.272	92.149
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	151.890	152.190	152.240	152.290	151.890	152.691	152.272	152.272	152.149
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	73.890	74.190	74.240	74.290	73.890	74.691	74.272	74.272	74.149
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	86.890	87.190	87.240	87.290	86.890	87.691	87.272	87.272	87.149
11	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.641	103.741	103.841	103.941	103.641	104.085	103.733	103.733	103.718
12	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500

HUYỆN TRIỆU SƠN

- Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Minh Dân, Minh Châu, Dân Lực, Minh Sơn, An Nông, Dân Quyền, Hợp Thắng, Dân lý, Thọ Thế. Cụm 2 gồm các xã: Thọ Phú, Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Nông Trường, Thọ Cường, Tân Ninh, Tiến Nông, Khuyến Nông, Hợp Thành, Thái Hoà, Văn Sơn. Cụm 3 gồm các xã: Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành. Cụm 4 gồm các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Bình. Cụm 5 gồm các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi.

HUYỆN THỌ XUÂN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Trường, Hạnh Phúc, Tây Hồ, Bắc Lương, Xuân Giang, Xuân Sơn, Nam Giang, Thọ Lộc, Xuân phong, Xuân Thành, Thọ Nguyên, Xuân Quang.

Cụm 2 gồm các xã: Xuân Châu, Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Yên, Xuân Lập, Xuân Yên, Thọ Thắng, Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường, Xuân Lai,

Cụm 3 gồm TT Lam Sơn, TT Sao Vàng và các xã: Xuân Hưng, Xuân Thắng, Xuân Phú, Xuân Lam, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Xuân Thiên.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VINH LỘC				HUYỆN CẨM THỦY			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Cẩm Lương
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.236	1.241	1.246	1.231	1.263	1.282	1.326	1.343
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.272	1.277	1.282	1.267	1.306	1.325	1.369	1.386
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.195	1.200	1.205	1.185	1.225	1.245	1.290	1.305
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.265	1.270	1.275	1.255	1.295	1.315	1.360	1.375
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	147.000	147.000	155.000	152.000	110.000	110.000	120.000	120.000
	Cát bê tông	đ/m ³	163.000	163.000	171.000	168.000	130.000	130.000	140.000	140.000
	Cát nền	đ/m ³	110.000	110.000	117.000	114.000	70.000	70.000	75.000	75.000
3	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³								
	Đá 0,5cm	đ/m ³	172.000	172.000	180.000	177.000				
	Đá 1x2cm	đ/m ³	190.000	190.000	198.000	195.000	160.000	160.000	170.000	170.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	163.000	163.000	171.000	168.000	150.000	150.000	155.000	155.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	155.000	155.000	163.000	160.000	135.000	135.000	140.000	140.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	150.000	150.000	158.000	155.000	130.000	130.000	135.000	135.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	145.000	145.000	153.000	150.000	125.000	125.000	130.000	130.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	130.000	130.000	138.000	135.000	120.000	120.000	125.000	125.000
	Đá thải (Đá lún đất)	đ/m ³					70.000	70.000	75.000	75.000
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	887	892	897	907	750	830	830	850
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.550	1.555	1.560	1.570	1.150	1.250	1.250	1.350
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.573	11.587	11.589	11.573	11.588	11.596	11.604	11.657
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.003	12.017	12.019	12.003	12.018	12.026	12.034	12.087
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.985	11.998	12.001	11.985	12.000	12.008	12.016	12.069
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.755	11.769	11.771	11.755	11.770	11.778	11.786	11.839
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.185	12.199	12.201	12.185	12.200	12.208	12.216	12.269
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.167	12.180	12.183	12.167	12.182	12.190	12.198	12.251
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.937	11.951	11.953	11.937	11.952	11.960	11.968	12.021
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.367	12.381	12.383	12.367	12.382	12.390	12.398	12.451
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.349	12.362	12.365	12.349	12.364	12.372	12.380	12.433
	Mức giá từ ngày 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.164	12.178	12.180	12.164	12.179	12.187	12.195	12.248
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.594	12.608	12.610	12.594	12.609	12.617	12.625	12.678
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.576	12.589	12.592	12.576	12.591	12.599	12.607	12.660
7	Thép Hòa Phát									

5

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VINH LỘC				HUYỆN CẨM THUY			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Cẩm Lương
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	11.434	11.448	11.450	11.434	11.449	11.457	11.465	11.518
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	11.573	11.587	11.589	11.573	11.588	11.596	11.604	11.657
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	11.539	11.552	11.555	11.539	11.554	11.562	11.570	11.623
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.345	12.362	12.364	12.345	12.363	12.372	12.381	12.432
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.891	11.908	11.910	11.891	11.909	11.918	11.927	11.978
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.073	11.090	11.092	11.073	11.091	11.100	11.109	11.160
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.650.000	2.755.000	2.783.000	2.650.000	3.000.000	3.200.000	3.200.000	3.300.000
10	Cây chống (luồng L $\geq 4,0$ m)	đ/cây	12.500	12.800	13.000	12.500	15.000	15.000	15.000	15.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.023	72.174	72.196	72.023	72.197	72.283	72.370	72.919
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.023	92.174	92.196	92.023	92.197	92.283	92.370	92.919
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.023	152.174	152.196	152.023	152.197	152.283	152.370	152.919
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.023	74.174	74.196	74.023	74.197	74.283	74.370	74.919
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.023	87.174	87.196	87.023	87.197	87.283	87.370	87.919
11	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.614	103.663	103.670	103.614	103.884	103.912	103.940	104.124

HUYỆN VINH LỘC

Cụm 1 gồm Thị trấn huyện và các xã: Vinh Ninh, Vinh Khang, Vinh Thành, Vinh Hoà, Vinh Phúc(1/2 phía Hữu sông Bưởi)

Cụm 2 gồm các xã: Vinh Quang, Vinh Long, Vinh Yên, Vinh Tiến.

Cụm 3 gồm các xã: Vinh Hưng và 1/2 xã Vinh Phúc (phía tả sông Bưởi thôn Tân Phúc và thôn Văn Hanh)

Cụm 4 gồm các xã: Vinh Hùng, Vinh Tân, Vinh Minh, Vinh Thịnh, Vinh An.

HUYỆN CẨM THUY

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Cẩm Phong, Cẩm Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Tú.

Cụm 2 gồm các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Cẩm Tân, Cẩm Vân, Phúc Do, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tâm, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Liên.

*Riêng giá cát các loại tại 4 xã: Cẩm Phú, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Tâm (bằng mức giá tại cụm 3 trên cộng thêm 10.000đ/m³)

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TỈNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
1	Xi măng bao												
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.225	1.236	1.236	1.236	1.218	1.205	1.205	1.232	1.263	1.245	1.245
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.253	1.264	1.264	1.264	1.155	1.170	1.186	1.140	1.171	1.137	1.137
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.170	1.180	1.180	1.180	1.180	1.175	1.175	1.195	1.180	1.165	1.165
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.240	1.250	1.250	1.250	1.250	1.245	1.245	1.265	1.250	1.235	1.235
2	Cát các loại (huyện Tỉnh Gia nguồn khai thác trên địa bàn huyện)												
	Cát vàng xây trát	đ/m ³			120.000	120.000	129.000	127.000	127.000	125.000	124.000	133.000	131.000
	Cát vàng bê tông	đ/m ³			150.000	150.000	140.000	138.000	138.000	137.000	135.000	144.000	143.000
	Cát nền	đ/m ³											
3	Cát các loại (nguồn từ bãi cát cầu Tào Xuyên & Hàm Rồng)												
	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m ³	105.000	120.000	140.000	140.000	149.000	133.000	135.000	153.000	168.000	158.000	160.000
	Cát bê tông	đ/m ³	155.000	165.000	175.000	175.000	178.000	164.000	160.000	182.000	194.000	188.000	190.000
	Cát nền	đ/m ³					129.000	102.000	113.000	133.000	143.000	142.000	136.000
4	Đá xây dựng: Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	90.000	110.000	130.000	150.000	140.000	146.000	156.000	126.000	142.000	147.000	139.000
	Đá 0,5cm	đ/m ³	110.000	130.000	150.000	170.000	187.000	192.000	201.000	175.000	186.000	193.000	186.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	120.000	140.000	160.000	180.000	215.000	220.000	229.000	203.000	214.000	221.000	214.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	110.000	130.000	150.000	170.000	185.000	191.000	201.000	171.000	187.000	192.000	184.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	100.000	120.000	140.000	160.000	181.000	187.000	197.000	167.000	183.000	188.000	180.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	100.000	120.000	140.000	150.000	149.000	155.000	165.000	135.000	151.000	161.000	148.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	80.000	100.000	120.000	140.000	113.000	119.000	129.000	99.000	115.000	120.000	112.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	80.000	100.000	120.000	130.000	140.000	145.000	154.000	128.000	146.000	146.000	139.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³					94.000	100.000	110.000	80.000	91.200	101.000	93.000
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.094	1.125	1.158	1.197							
	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.475	1.517	1.581	1.634							
	Gạch bê tông 65x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)		1.000	1.200	1.400	1.500	936	968	998	909	926	921	921
	Gạch bê tông 65x105x220 (tuy nèn đặc)						1.391	1.423	1.453	1.364	1.381	1.376	1.376
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.												
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến												
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.948	11.958	11.579	11.589	11.743	11.543	11.781	11.768	12.243	11.793	12.034
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.698	11.709	11.729	11.740	11.893	11.693	11.681	11.918	12.393	11.943	12.184
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.700	11.711	11.731	11.742	11.895	11.695	11.695	11.920	12.395	11.945	12.186
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017												
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.130	12.140	11.761	11.771	11.925	11.725	13.781	11.950	12.425	11.975	12.216
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.880	11.891	11.911	11.922	12.075	11.875	11.863	12.100	12.575	12.125	12.366
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.882	11.893	11.913	11.924	12.077	11.877	11.877	12.102	12.577	12.127	12.368
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017												
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.312	12.322	11.943	11.953	12.107	11.907	13.781	12.132	12.607	12.157	12.398
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.062	12.073	12.093	12.104	12.257	12.057	12.045	12.282	12.757	12.307	12.548
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.064	12.075	12.095	12.106	12.259	12.059	12.059	12.284	12.759	12.309	12.550
	Mức giá từ ngày 18/3/2017												
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.539	12.549	12.170	12.180	12.334	12.134	13.781	12.359	12.834	12.384	12.625

67

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TỈNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.289	12.300	12.320	12.331	12.484	12.284	12.272	12.509	12.984	12.534	12.775
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.291	12.302	12.322	12.333	12.486	12.286	12.286	12.511	12.986	12.536	12.777
7	Thép Hòa Phát												
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.409	11.419	11.440	11.450	11.604	11.404	10.781	11.629	12.104	11.654	11.895
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.548	11.559	11.579	11.590	11.743	11.543	11.531	11.768	12.243	11.793	12.034
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.534	11.545	11.565	11.576	11.729	11.529	11.529	11.754	12.229	11.779	12.020
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN												
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến	đ/kg	12.339	12.352	12.375	12.387	12.344	12.334	12.343	12.369	12.354	12.396	12.194
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến	đ/kg	11.885	11.898	11.921	11.933	11.890	11.880	11.889	11.915	11.900	11.942	11.740
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.067	11.080	11.103	11.115	11.072	11.062	11.071	11.097	11.082	11.124	10.922
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.420.000	2.420.000	2.450.000	2.450.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	16.000	16.000	16.000	16.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa loại												
	KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	72.232	74.188	72.502	72.502
	KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	92.232	94.188	92.502	92.502
	KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	152.232	154.188	152.502	152.502
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	74.232	76.188	74.502	74.502
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	87.232	89.188	87.502	87.502
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.664	103.702	103.772	103.902	103.201	103.201	103.201	103.319	105.053	103.361	103.361
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN NÔNG CỐNG:

Cụm 1 gồm các xã: Trung Chính, Trung Thành, Trung ý, Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Tế Tân, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Nông.

Cụm 2 gồm TT huyện và các xã: Minh Thọ, Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Vạn Thiện, Vạn Hoà, Vạn Thắng, Thăng Long.

Cụm 3 gồm các xã: Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn.

Cụm 4 gồm các xã: Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Công Bình, Yên Mỹ.

HUYỆN TỈNH GIA:

Cụm 1 gồm TT huyện và 8 xã: Hải Nhân, Hải Hòa, Nguyên Bình, Bình Minh, Hải Thanh, Ninh Hải, Xuân Lâm, Trúc Lâm. Cụm 2 gồm 8 xã: Hải Lĩnh, Định Hải, Tân Dân, Hải An, Triệu Dương, Hải Ninh, Hải Châu, Ngọc Lĩnh. Cụm 3 gồm 5 xã: Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thủy. Cụm 4 gồm Trung tâm cầu vượt Quốc lộ 1A và 3 xã Trường Lâm, Mai Lâm, Tùng Lâm. Cụm 5 gồm Trung tâm xã Phú Lâm và 3 xã: Tân Trường, Phú Sơn, Phú Lâm. Cụm 6 gồm Trung tâm xã Tỉnh Hải và 3 xã: Hải Bình, Tỉnh Hải, Hải Yên. Cụm 7 gồm Trung tâm ngã ba 3 xã Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn, (trung tâm km11 đường 513).

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
1	Xi măng bao.											
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.245	1.255	1.265	1.283	1.272	1.272	1.272	1.272	1.272	1.372
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.275	1.285	1.295	1.313	1.322	1.322	1.322	1.322	1.322	1.392
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.195	1.205	1.215	1.220	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.295
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.265	1.275	1.285	1.290	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.365
2	Cát xây dựng.											
	Cát xây trát	đ/m ³	170.000	180.000	200.000	210.000	200.000	224.000	166.000	186.000	191.900	188.700
	Cát bê tông	đ/m ³	180.000	190.000	210.000	220.000	215.000	241.000	183.000	203.000	208.500	206.700
	Cát nền	đ/m ³	90.000	90.000	90.000	90.000						
3	Đá xây dựng.											
	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³										
	Đá 0,5cm	đ/m ³					345.000	343.000	310.700	311.500	313.500	316.200
	Đá 1x2cm	đ/m ³	170.000	180.000	200.000	210.000	246.000	267.000	208.500	225.900	205.500	213.500
	Đá 2x4cm	đ/m ³					223.000	234.000	185.500	202.900	182.500	190.500
	Đá 4x6cm	đ/m ³	150.000	160.000	180.000	190.000	199.000	210.000	161.500	178.900	158.500	166.500
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	140.000	150.000	170.000	180.000	210.500	221.500	173.000	190.400	170.000	178.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	130.000	140.000	160.000	170.000	201.600	212.600	164.100	181.500	161.100	169.100
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	140.000	150.000	170.000	180.000	191.600	202.600	154.100	171.500	151.100	159.100
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³					158.600	169.600	124.100	126.000	121.100	129.100
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.130	1.150	1.175	978	978	978	978	978	1.078
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.430	1.470	1.500	1.530	1.467	1.467	1.467	1.467	1.467	1.587
	Gạch không nung 3 lỗ (220x105x110)mm	đ/viên	1.200	1.250	1.300	1.350						
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.											
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến											
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.556	11.573	11.583	11.616	11.562	11.567	11.567	11.567	11.567	11.591
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.661	11.678	11.688	11.721	11.667	11.672	11.672	11.672	11.672	11.696
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.708	11.725	11.735	11.768	11.714	11.719	11.719	11.719	11.719	11.743
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến											
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.738	11.755	11.765	11.798	11.744	11.749	11.749	11.749	11.749	11.773
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.843	11.860	11.870	11.903	11.849	11.854	11.854	11.854	11.854	11.878
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.890	11.907	11.917	11.950	11.896	11.901	11.901	11.901	11.901	11.925
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến											
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.920	11.937	11.947	11.980	11.926	11.931	11.931	11.931	11.931	11.955
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.025	12.042	12.052	12.085	12.031	12.036	12.036	12.036	12.036	12.060
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.072	12.089	12.099	12.132	12.078	12.083	12.083	12.083	12.083	12.107
	Mức giá từ ngày 18/3/2017											

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CT3- CB240-T	đ/kg	12.147	12.164	12.174	12.207	12.153	12.158	12.158	12.158	12.158	12.182
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CT5-SD295	đ/kg	12.252	12.269	12.279	12.312	12.258	12.263	12.263	12.263	12.263	12.287
	Thép cây $> \phi 18$ CT5 - SD295	đ/kg	12.299	12.316	12.326	12.359	12.305	12.310	12.310	12.310	12.310	12.334
7	Thép Hòa Phát											
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	11.417	11.434	11.444	11.477	11.423	11.428	11.428	11.428	11.428	11.452
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	11.511	11.528	11.538	11.571	11.517	11.522	11.522	11.522	11.522	11.546
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	11.542	11.559	11.569	11.602	11.548	11.553	11.553	11.553	11.553	11.577
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).											
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến	đ/kg	12.349	12.319	12.379	12.379	12.357	12.362	12.362	12.362	12.462	12.507
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến	đ/kg	11.895	11.865	11.925	11.925	11.903	11.908	11.908	11.908	12.008	12.053
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến	đ/kg	11.077	11.047	11.107	11.107	11.085	11.090	11.090	11.090	11.190	11.235
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
10	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	15.000	15.400	15.500	16.500	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa loại 1.											
	KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.066	72.250	72.347	72.347	73.485	73.485	73.485	73.485	73.485	73.749
	KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.066	92.250	92.347	92.347	93.485	93.485	93.485	93.485	93.485	93.749
	KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.066	152.250	152.347	152.347	153.485	153.485	153.485	153.485	153.485	153.749
	Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.066	74.250	74.347	74.347	75.485	75.485	75.485	75.485	75.485	75.749
	Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.066	87.250	87.347	87.347	88.485	88.485	88.485	88.485	88.485	88.749
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.711	103.770	103.802	103.802	103.731	103.559	103.559	103.559	103.559	103.643

HUYỆN NHƯ THANH

Cụm 1 gồm TT Bên Sung và các xã: Hải Long, Hải Vân, Xuân Khang, Phú Nhuận, Yên Thọ. Cụm 2 gồm các xã: Cán Khê, Xuân Du, Xuân Phúc, Phúc Đường, Mậu Lâm, Yên Lạc. Cụm 3 gồm các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phương Nghi, Xuân Thọ. Cụm 4 gồm xã: Xuân Thái.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

97

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN											
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quý	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
1	Xi măng bao.													
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.417	1.417	1.317	1.417	1.417	1.417	1.517	1.517	1.467	1.517	1.467	1.517
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.449	1.449	1.349	1.539	1.449	1.449	1.549	1.549	1.499	1.549	1.499	1.549
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
2	Cát xây dựng.													
	Cát xây trát	đ/m ³	283.000	305.000	186.700	183.700	176.500	184.000	300.000	310.000	242.800	258.500	260.000	332.000
	Cát bê tông	đ/m ³	311.000	320.000	199.500	194.500	181.000	195.000	312.000	320.000	255.500	274.900	275.700	338.000
3	Đá xây dựng.													
	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³												
	Đá 0,5x1cm	đ/m ³	288.000	390.000	221.900	344.800	347.500	353.900	410.000	443.000	357.500	388.200	361.000	444.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	304.000	363.000	198.000	201.000	206.900	209.000	359.000	375.000	280.000	288.500	291.900	367.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	281.000	355.000	175.000	178.000	183.900	186.000	325.000	341.000	257.000	265.500	268.900	328.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	257.000	331.000	151.000	154.000	159.900	162.000	295.000	317.000	233.000	241.500	244.900	304.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	269.500	343.500	162.500	165.500	171.400	173.500	307.500	329.500	244.500	253.000	256.400	316.500
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	260.600	334.600	153.600	156.600	162.500	164.600	298.600	320.600	235.600	244.100	247.500	307.600
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	250.600	270.000	143.600	146.600	152.500	154.600	275.000	275.000	225.600	234.100	237.500	295.000
	Đá thải (Đá lún đất)	đ/m ³	214.600	288.600	113.500	116.600	122.500	124.600	255.000	255.000	195.600	204.100	207.500	277.600
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.078	1.078	978	1.078	1.078	1.078	1.178	1.178	1.178	1.178	1.178	1.178
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.587	1.587	1.467	1.587	1.587	1.587	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.													
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến													
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.591	11.591	11.567	11.591	11.591	11.591	11.596	11.596	11.596	11.596	11.596	11.598
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.741	11.741	11.717	11.741	11.741	11.741	11.746	11.746	11.746	11.746	11.746	11.748
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.743	11.743	11.719	11.743	11.743	11.743	11.748	11.748	11.748	11.748	11.748	11.750
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến													
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.773	11.773	11.749	11.773	11.773	11.773	11.778	11.778	11.778	11.778	11.778	11.780
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.923	11.923	11.899	11.923	11.923	11.923	11.928	11.928	11.928	11.928	11.928	11.930
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.925	11.925	11.901	11.925	11.925	11.925	11.930	11.930	11.930	11.930	11.930	11.932
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến													
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.955	11.955	11.931	11.955	11.955	11.955	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.962
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.105	12.105	12.081	12.105	12.105	12.105	12.110	12.110	12.110	12.110	12.110	12.112
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.107	12.107	12.083	12.107	12.107	12.107	12.112	12.112	12.112	12.112	12.112	12.114

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN											
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quý	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
	Mức giá từ ngày 18/3/2017													
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CT3- CB240-T	đ/kg	12.182	12.182	12.158	12.182	12.182	12.182	12.187	12.187	12.187	12.187	12.187	12.189
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CT5-SD295	đ/kg	12.332	12.332	12.308	12.332	12.332	12.332	12.337	12.337	12.337	12.337	12.337	12.339
	Thép cây $> \phi 18$ CT5 - SD295	đ/kg	12.334	12.334	12.310	12.334	12.334	12.334	12.339	12.339	12.339	12.339	12.339	12.341
7	Thép Hòa Phát													
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	11.452	11.452	11.428	11.452	11.452	11.452	11.457	11.457	11.457	11.457	11.457	11.459
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	11.591	11.591	11.567	11.591	11.591	11.591	11.596	11.596	11.596	11.596	11.596	11.598
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	11.577	11.577	11.553	11.577	11.577	11.577	11.582	11.582	11.582	11.582	11.582	11.584
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).													
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.557	12.557	12.462	12.543	12.557	12.557	12.557	12.607	13.207	12.607	12.607	12.703
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	12.103	12.103	12.008	12.089	12.103	12.103	12.103	12.153	12.753	12.153	12.153	12.249
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.285	11.285	11.190	11.271	11.285	11.285	11.285	11.335	11.935	11.335	11.335	11.431
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.675.000	2.675.000	2.625.000	2.625.000	2.675.000	2.775.000
10	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	15.000	15.000	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa loại													
	KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	73.749	73.749	73.485	73.749	73.749	73.749	73.834	73.834	73.802	73.834	73.802	73.834
	KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	93.749	93.749	93.485	93.749	93.749	93.749	93.834	93.834	93.802	93.834	93.802	93.834
	KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	153.749	153.749	153.485	153.749	153.749	153.749	153.834	153.834	153.802	153.834	153.802	153.834
	Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	75.749	75.749	75.485	75.749	75.749	75.749	75.834	75.834	75.802	75.834	75.802	75.834
	Gạch ốp chân tường	đ/m ²	88.749	88.749	88.485	88.749	88.749	88.749	88.834	88.834	88.802	88.834	88.802	88.834
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.815	103.815	103.731	103.815	103.815	103.815	103.838	103.838	103.812	103.838	103.812	103.838

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẠC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.									
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.272	1.279	1.281	1.288	1.327	1.398	1.469	1.580
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.307	1.314	1.316	1.323	1.382	1.453	1.524	1.634
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.225	1.235	1.235	1.240	1.300	1.370	1.445	1.555
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.295	1.305	1.305	1.310	1.370	1.440	1.515	1.625
2	Cát xây dựng.									
	Cát xây trát	đ/m ³	115.000	125.000	135.000	140.000	180.000	195.000	210.000	225.000
	Cát bê tông	đ/m ³	130.000	135.000	150.000	155.000	190.000	200.000	210.000	220.000
	Cát nền	đ/m ³	70.000	75.000	82.000	90.000	90.000	105.000	115.000	125.000
3	Đá xây dựng.									
	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	150.000	156.000	162.000	166.000	50.000	70.000	90.000	105.000
	Đá 0,5x1cm	đ/m ³	160.000	165.000	170.000	180.000	210.000	220.000	240.000	291.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	150.000	155.000	160.000	167.000	220.000	240.000	265.000	290.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	140.000	146.000	152.000	160.000	210.000	220.000	240.000	265.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	134.000	140.000	147.000	152.000	205.000	215.000	215.000	230.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	156.000	165.000	170.000	185.000	162.000	272.000	282.000	302.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	146.000	151.000	158.000	165.000	245.000	260.000	270.000	290.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	99.000	107.000	113.000	121.000	200.000	210.000	210.000	220.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	85.000	90.000	95.000	102.000	95.000	107.000	115.000	127.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	990	1.050	1.080	1.100	1.358	1.549	1.619	1.748
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.550	1.570	1.610	1.640	1.708	1.899	1.969	2.098
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.571	11.593	11.597	11.601	11.591	11.619	11.819	12.069
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.721	11.743	11.747	11.751	11.741	11.769	11.969	12.219
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.725	11.745	11.749	11.753	11.743	11.771	11.989	12.221
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.753	11.775	11.779	11.783	11.773	11.801	12.001	12.251
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.903	11.925	11.929	11.933	11.923	11.951	12.151	12.401
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.907	11.927	11.931	11.935	11.925	11.953	12.171	12.403
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.935	11.957	11.961	11.965	11.955	11.983	12.183	12.433
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.085	12.107	12.111	12.115	12.105	12.133	12.333	12.583
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.089	12.109	12.113	12.117	12.107	12.135	12.353	12.585
	Mức giá từ ngày 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.162	12.184	12.188	12.192	12.182	12.210	12.410	12.660

Cg

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.312	12.334	12.338	12.342	12.332	12.360	12.560	12.810
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.316	12.336	12.340	12.344	12.334	12.362	12.580	12.812
7	Thép Hòa Phát									
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.432	11.454	11.458	11.462	11.452	11.480	11.680	11.930
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.571	11.593	11.597	11.601	11.591	11.619	11.819	12.069
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.559	11.579	11.583	11.587	11.577	11.605	11.805	12.055
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.366	12.392	12.397	12.400	12.390	12.418	12.618	12.650
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.912	11.938	11.943	11.946	11.936	11.964	12.164	12.196
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.094	11.120	11.125	11.128	11.118	11.146	11.346	11.378
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.518.000	2.465.000	2.432.000	2.420.000	2.800.000	2.760.000	2.700.000	2.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	17.500	16.500	16.000	15.500	15.000	14.500	14.000	12.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.228	72.451	72.494	72.566	72.453	72.755	72.773	73.853
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.228	92.451	92.494	92.566	92.453	92.755	92.773	93.853
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.228	152.451	152.494	152.566	152.453	152.755	152.773	153.853
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.228	74.451	74.494	74.566	74.453	74.755	74.773	75.853
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.228	87.451	87.494	87.566	87.453	87.755	87.773	88.853
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.711	103.770	103.802	103.806	103.731	103.815	103.838	105.889

HUYỆN NGỌC LẶC

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn, Ngọc Khê, Quang Trung.

Cụm 2 gồm các xã: Phúc Thịnh, Đồng Thịnh, Ngọc Trung, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Mỹ Tân

Cụm 3 gồm các xã: Phụng Giáo, Phụng Minh, Nguyệt Ân, Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Cao Ngọc (Không bao gồm địa phận xã Phùng Minh, Phùng Giáo nằm bờ Hữu sông Âm).

Cụm 4 gồm các xã: Thạch Lập, Thủy Sơn, Vân Am.

Lưu ý: Giá đá các loại tại xã Thủy Sơn, Cao Thịnh, Lộc Thịnh bằng giá đá tương ứng cụm 1.

HUYỆN LANG CHÁNH

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Quang Hiến, Đồng Lương. **Cụm 2** gồm các xã: Trí Nang, Giao An, Tân Phúc.

Cụm 3 gồm các xã: Yên Thắng, Tam Văn, Giao Thiện. **Cụm 4** gồm xã: Lâm Phú, Yên Khương.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Cg

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THUỖNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lệ	Xã Xuân Chinh
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.272	1.281	1.281	1.322	1.331	1.331	1.331
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.277	1.317	1.287	1.327	1.415	1.415	1.415
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.205	1.205	1.205	1.250	1.255	1.255	1.255
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.275	1.275	1.275	1.320	1.325	1.325	1.325
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m ³	81.000	100.000	105.000	140.000	210.000	314.000	316.000
	Cát bê tông	đ/m ³	89.000	100.000	105.000	145.000	220.000	318.000	323.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m ³	195.000	255.000	255.000	285.000	285.000	380.000	385.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	178.000	245.000	245.000	265.000	270.000	382.000	392.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	162.000	235.000	235.000	260.000	255.000	354.000	374.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	149.000	220.000	225.000	240.000	240.000	350.000	358.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	147.000	210.000	205.000	230.000	195.000	300.000	305.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	142.000	205.000	200.000	225.000	195.000	295.000	300.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	125.000	185.000	185.000	200.000	195.000	288.000	286.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³							
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	141.000	170.000	165.000	160.000	210.000	285.000	290.000
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.342	1.550	1.600	1.350	1.450	1.500	1.550
6	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.794	1.700	1.750	1.795	1.600	1.650	1.700
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.760	11.795	11.798	11.825	11.818	12.738	12.722
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.910	11.945	11.948	11.971	11.968	12.888	12.872
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.912	11.947	11.950	11.977	11.970	12.890	12.874
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.942	11.977	11.980	12.007	12.000	12.920	12.904
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.092	12.127	12.130	12.153	12.150	13.070	13.054
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.094	12.129	12.132	12.159	12.152	13.072	13.056
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.124	12.159	12.162	12.189	12.182	13.102	13.086
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.274	12.309	12.312	12.335	12.332	13.252	13.236
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.276	12.311	12.314	12.341	12.334	13.254	13.238

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lệ	Xã Xuân Chinh
	Mức giá từ ngày 18/3/2017								
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.351	12.386	12.389	12.416	12.409	13.329	13.313
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.501	12.536	12.539	12.562	12.559	13.479	13.463
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.503	12.538	12.541	12.568	12.561	13.481	13.465
8	Thép Hòa Phát								
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.421	11.456	11.459	11.486	11.479	12.399	12.383
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.560	11.595	11.598	11.621	11.618	12.538	12.522
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.546	11.581	11.584	11.611	11.604	12.524	12.508
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.403	12.439	12.443	12.475	12.467	12.491	12.488
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.949	11.985	11.989	12.021	12.013	12.037	12.034
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.131	11.167	11.171	11.203	11.195	11.219	11.216
10	Gỗ ván cấp pha	đ/m ³	2.220.000	2.600.000	2.700.000	2.800.000	2.450.000	2.400.000	2.500.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	10.000	9.500	11.000	11.000	9.000	10.000	10.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.435	72.813	72.846	73.137	73.584	73.800	73.778
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.435	92.813	92.846	93.137	93.584	93.800	93.778
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.435	152.813	152.846	153.137	153.584	153.800	153.778
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.435	74.813	74.846	75.137	75.584	75.800	75.778
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.435	87.813	87.846	88.137	88.584	88.800	88.778
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm, dày 0,40mm	đ/m ²	104.002	104.232	104.242	104.337	104.911	104.981	104.974

Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
1	Xi măng bao.							
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.292	1.388	1.272	1.388	1.272	1.322
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.297	1.393	1.277	1.393	1.277	1.327
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.220	1.315	1.200	1.315	1.200	1.250
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.290	1.385	1.270	1.385	1.270	1.320
2	Cát xây dựng.							
	Cát xây trát	đ/m ³	110.000	240.000	192.000	270.000	100.000	105.000
	Cát bê tông	đ/m ³	110.000	245.000	200.000	270.000	105.000	105.000
3	Đá xây dựng.							
	Đá 0,5cm	đ/m ³	255.000	335.000	285.000	385.000	255.000	255.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	250.000	315.000	265.000	360.000	245.000	245.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	245.000	275.000	265.000	350.000	235.000	235.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	225.000	255.000	245.000	340.000	210.000	215.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	205.000	220.000	205.000	310.000	210.000	210.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	200.000	215.000	197.000	305.000	205.000	205.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	190.000	215.000	200.000	300.000	190.000	195.000
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m ³	140.000	250.000	185.000	260.000	120.000	130.000
5	Gạch xây (tuy nen) các loại							
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.400	1.750	1.400	1.900	1.400	
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.600	1.900	1.650	2.100	1.550	
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.761	11.820	11.805	11.853	11.802	11.773
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.911	11.970	11.956	12.003	11.952	11.924
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.913	11.972	11.957	12.005	11.954	11.925
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.943	12.002	11.987	12.035	11.984	11.955
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.093	12.152	12.138	12.185	12.134	12.106
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.095	12.154	12.139	12.187	12.136	12.107
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.125	12.184	12.169	12.217	12.166	12.137
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.275	12.334	12.320	12.367	12.316	12.288

Công bố giá VLXD quý1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.277	12.336	12.321	12.369	12.318	12.289
	Mức giá từ ngày 18/3/2017							
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.352	12.411	12.396	12.444	12.393	12.364
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.502	12.561	12.547	12.594	12.543	12.515
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.504	12.563	12.548	12.596	12.545	12.516
7	Thép Hòa Phát							
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.422	11.481	11.466	11.514	11.463	11.434
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.561	11.077	11.606	11.653	11.602	11.574
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.547	11.606	11.591	11.639	11.588	11.559
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.398	12.467	12.450	12.506	12.446	12.411
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.944	12.013	11.996	12.052	11.992	11.957
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.126	11.195	11.178	11.234	11.174	11.139
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	2.650.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.600.000	2.550.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	8.000	8.000	11.000	13.000	10.000	10.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.968	73.623	73.461	73.980	73.429	73.116
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.968	93.623	93.461	93.980	93.429	93.116
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.968	153.623	153.461	153.980	153.429	153.116
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.968	75.623	75.461	75.980	75.429	75.116
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.968	88.623	88.461	88.980	88.429	88.116
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m ²	104.265	104.472	104.419	104.587	104.409	104.307

Ghi chú: Riêng vật liệu giá vật liệu đến HTXL các công trình trên địa bàn Bản Vịn xã Bát Mọt, Chủ đầu tư tổ chức xác định theo hướng dẫn tại mục 2 Văn bản Công bố này để thực hiện.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoai	Xã Điền Quang
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bim Son PCB30	đ/kg	1.486	1.457	1.428	1.428	1.428	1.428	1.399
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.474	1.451	1.483	1.483	1.474	1.474	1.433
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.280	1.250	1.275	1.275	1.275	1.250	1.445
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.350	1.320	1.345	1.345	1.345	1.345	1.320
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m ³	144.000	190.000	190.000	195.000	167.800	144.000	162.000
	Cát bê tông	đ/m ³	169.000	210.000	220.000	225.000	193.000	169.000	187.000
	Cát nền	đ/m ³	138.000	145.000	145.000	160.000	144.000	138.000	139.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m ³	250.000	250.000	255.000	270.000	260.000	255.000	255.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	243.000	243.000	245.000	255.000	250.000	245.000	245.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	230.000	230.000	235.000	235.000	230.000	225.000	225.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	205.000	205.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	233.000	233.000	245.000	245.000	240.000	235.000	235.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	221.000	221.000	235.000	235.000	230.000	225.000	225.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	140.200	138.310	142.730	144.240	138.870	137.400	170.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	137.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	155.000
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.050	1.050	1.050	1.100	1.100	1.100	1.050
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.613	11.613	11.637	11.613	11.613	11.637	11.613
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.772	11.772	11.796	11.772	11.772	11.796	11.772
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.794	11.794	11.818	11.794	11.794	11.818	11.794
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017								
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.795	11.795	11.819	11.795	11.795	11.819	11.795
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	11.954	11.954	11.978	11.954	11.954	11.978	11.954
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	11.976	11.976	12.000	11.976	11.976	12.000	11.976
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017								
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.977	11.977	12.001	11.977	11.977	12.001	11.977
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.136	12.136	12.160	12.136	12.136	12.160	12.136

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoai	Xã Điền Quang
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.158	12.158	12.182	12.158	12.158	12.182	12.158
	Mức giá từ ngày 18/3/2017								
	Thép tròn ≤ f10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.204	12.204	12.228	12.204	12.204	12.228	12.204
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.363	12.363	12.387	12.363	12.363	12.387	12.363
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.385	12.385	12.409	12.385	12.385	12.409	12.385
7	Thép Hòa Phát								
	Thép tròn ≤ f10 CB300V	đ/kg	11.474	11.474	11.498	11.474	11.474	11.498	11.474
	Thép cây từ f11 đến f18 CB300V	đ/kg	11.622	11.622	11.646	11.622	11.622	11.646	11.622
	Thép cây > f18 CB300V	đ/kg	11.628	11.628	11.652	11.628	11.628	11.652	11.628
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.408	12.408	12.435	12.408	12.408	12.435	12.409
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.954	11.954	11.981	11.954	11.954	11.981	11.955
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.136	11.136	11.163	11.136	11.136	11.163	11.137
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m ²	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.596	1.399	1.429	1.349	1.449	1.299	1.349
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.588	1.454	1.484	1.404	1.504	1.354	1.404
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.445	1.350	1.380	1.300	1.400	1.250	1.300
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.515	1.420	1.450	1.370	1.470	1.320	1.370
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m ³	260.000	205.000	205.000	205.000	203.500	195.000	195.000
	Cát bê tông	đ/m ³	260.000	227.000	227.000	227.000	241.000	210.000	210.000
	Cát nền	đ/m ³	224.130	145.000	145.000	145.000	195.000	145.000	145.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m ³	319.000	325.640	328.330	305.720	315.000	250.000	250.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	323.000	247.000	247.000	247.000	315.000	243.000	243.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	315.000	245.000	245.000	245.000	291.000	230.000	230.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	274.000	245.000	245.000	245.000	274.000	225.000	215.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	320.000	240.000	240.000	240.000	291.000	233.000	233.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	315.000	231.000	231.000	231.000	279.000	221.000	221.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	155.060	148.950	149.790	142.730	155.540	136.980	170.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	150.000	145.000	145.000	140.000	150.000	135.000	155.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.190	1.160	1.170	1.130	1.190	1.110	1.100
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.580	1.450	1.450	1.450	1.500	1.450	1.450
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.637	11.613	11.613	11.613	11.637	11.613	11.637
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.796	11.772	11.772	11.772	11.796	11.772	11.796
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.798	11.774	11.774	11.774	11.798	11.774	11.798
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017								
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.819	11.795	11.795	11.795	11.819	11.795	11.819
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.978	11.954	11.954	11.954	11.978	11.954	11.978
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.980	11.956	11.956	11.956	11.980	11.956	11.980
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017								

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.001	11.977	11.977	11.977	12.001	11.977	12.001
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.160	12.136	12.136	12.136	12.160	12.136	12.160
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.162	12.138	12.138	12.138	12.162	12.138	12.162
	Mức giá từ ngày 18/3/2017								
	Thép tròn ≤f10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.228	12.204	12.204	12.204	12.228	12.204	12.228
	Thép cây từ f11 đến f18 CT5-SD295	đ/kg	12.387	12.363	12.363	12.363	12.387	12.363	12.387
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.389	12.365	12.365	12.365	12.389	12.365	12.389
7	Thép Hòa Phát								
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.498	11.474	11.474	11.474	11.498	11.474	11.498
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.646	11.622	11.622	11.622	11.646	11.622	11.646
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.632	11.608	11.608	11.608	11.632	11.608	11.632
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.435	12.408	12.408	12.408	12.435	12.408	12.435
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.981	11.954	11.954	11.954	11.981	11.954	11.981
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.163	11.136	11.136	11.136	11.163	11.136	11.163
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.936	72.936	72.936	72.936	72.936	72.634	72.936
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.936	92.936	92.936	92.936	92.936	92.634	92.936
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.936	152.936	152.936	152.936	152.936	152.634	152.936
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.936	74.936	74.936	74.936	74.936	74.634	74.936
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.936	87.936	87.936	87.936	87.936	87.634	87.936
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm,	đ/m ²	104.794	104.794	104.794	104.794	104.794	103.786	104.794
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền thượng	Xã Điền Hạ	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.										
	Xi măng đen Bim Son PCB30	đ/kg	1.281	1.281	1.281	1.308	1.308	1.236	1.236	1.286	1.286
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.327	1.327	1.327	1.368	1.368	1.318	1.318	1.368	1.368
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.230	1.230	1.230	1.255	1.255				
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.300	1.300	1.300	1.325	1.325				
2	Cát xây dựng.										
	Cát xây trát	đ/m ³	185.000	185.000	150.000	180.000	180.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cát bê tông	đ/m ³	200.000	200.000	180.000	210.000	210.000	160.000	160.000	170.000	170.000
	Cát nền	đ/m ³	145.000	145.000	125.000	155.000	155.000	125.000	125.000	130.000	130.000
3	Đá xây dựng.										
	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³						180.000	180.000	175.000	185.000
	Đá 0,5cm	đ/m ³	233.000	233.000	233.000	245.000	245.000	218.000	218.000	220.000	225.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	223.000	223.000	223.000	225.000	225.000	215.000	215.000	210.000	220.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	210.000	210.000	210.000	215.000	215.000	190.000	190.000	185.000	195.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	200.000	200.000	200.000	205.000	205.000	185.000	185.000	180.000	190.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m ³	225.000	225.000	225.000	233.000	233.000	190.000	190.000	190.000	195.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m ³	221.000	221.000	221.000	215.000	215.000	180.000	180.000	180.000	185.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	120.000	120.000	121.300	140.000	140.000	130.000	130.000	125.000	130.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m ³	122.400	120.000	120.000	135.000	135.000	100.000	100.000	95.000	100.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.000	1.000	1.000	1.100	1.100	1.000	1.000	1.100	1.100
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.400	1.400	1.400	1.500	1.500	1.550	1.550	1.580	1.580
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017										
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.613	11.637	11.641	11.637	11.641	11.561	11.578	11.591	12.096
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.772	11.796	11.800	11.796	11.800	11.711	11.728	11.741	12.246
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.774	11.798	11.802	11.798	11.802	11.713	11.730	11.743	12.248
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017										
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.795	11.819	11.823	11.819	11.823	11.743	11.760	11.773	12.278
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.954	11.978	11.982	11.978	11.982	11.893	11.910	11.923	12.428
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.956	11.980	11.984	11.980	11.984	11.895	11.912	11.925	12.430
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017										
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.977	12.001	12.005	12.001	12.005	11.925	11.942	11.955	12.460
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.136	12.160	12.164	12.160	12.164	12.075	12.092	12.105	12.610
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.138	12.162	12.166	12.162	12.166	12.077	12.094	12.107	12.612
	Mức giá từ ngày 18/3/2017										
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.204	12.228	12.232	12.228	12.232	12.152	12.169	12.182	12.687
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.363	12.387	12.391	12.387	12.391	12.302	12.319	12.332	12.837

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền thượng	Xã Điền Hạ	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép cây > f18 CT5 - SD295	đ/kg	12.365	12.389	12.393	12.389	12.393	12.304	12.321	12.334	12.839
7	Thép Hòa Phát										
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.474	11.498	11.502	11.498	11.502	11.422	11.439	11.452	11.957
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	11.622	11.646	11.650	11.646	11.650	11.561	11.578	11.591	12.096
	Thép cây > φ18 CB300V	đ/kg	11.608	11.632	11.636	11.632	11.636	11.547	11.564	11.577	12.082
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).										
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.408	12.435	12.414	12.435	12.414	12.354	12.374	12.390	12.396
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	11.954	11.981	11.960	11.981	11.960	11.900	11.920	11.936	11.942
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.136	11.163	11.142	11.163	11.142	11.082	11.102	11.118	11.124
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	18.000	18.000	16.000	16.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.										
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.936	72.936	72.936	72.936
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.936	92.936	92.936	92.936
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh	đ/m ²	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.936	152.936	152.936	152.936
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.936	74.936	74.936	74.936
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.936	87.936	87.936	87.936
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.794	103.794	103.794	103.794
13	Cọc tre φ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.900	1.900

HUYỆN BÁ THƯỚC

Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Lâm Xa, Ái Thượng. Cụm 2: gồm các xã: Điền lư, Điền trung. Cụm 3: gồm các xã: Thiết ống, Thiết Kê.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Cụm 1 gồm TT Kim Tân (trung tâm TT Kim Tân) và các xã: Thành Kim, Thành Hưng, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Trục, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch long, Thạch Tân. Cụm 2 gồm TT Vân Du (trung tâm TT Vân Du) và các xã: Thành Vân, Thành Tân, Thành Công, Thành Minh, Thành Tâm. Cụm 3 gồm các xã: Thạch Cẩm, Thạch Quảng (trung tâm Thạch Quảng). Cụm 4 gồm các xã: Thành Vinh (trung tâm Thành Vinh), Thành Mỹ. Các xã đặc biệt được tính giá vật liệu trực tiếp đến chân công trình: Thạch Lâm, Thành Yên, Thạch Tượng.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ φ 11 đến φ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ φ 11 đến φ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA				HUYỆN QUAN SƠN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.									
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.472	1.522	1.572	1.622	1.503	1.518	1.537	1.564
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.722	1.772	1.822	1.872	1.503	1.518	1.537	1.564
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg					1.387	1.402	1.421	1.458
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg					1.457	1.472	1.491	1.528
2	Cát xây dựng.									
	Cát xây trát	đ/m ³	110.000	135.000	140.000	140.000	200.000	190.000	205.000	210.000
	Cát bê tông	đ/m ³	110.000	135.000	140.000	140.000	200.000	190.000	210.000	210.000
	Cát nền	đ/m ³	90.000	95.000	95.000	95.000	145.000	150.000	160.000	160.000
3	Đá xây dựng:						195.000	235.000	265.000	295.000
	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³								
	Đá 0,5cm	đ/m ³	244.364	241.818	355.455	377.773	245.000	255.000	265.000	275.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	236.364	331.818	345.455	363.636	310.000	310.000	320.000	320.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	226.364	321.818	335.455	353.636	310.000	315.000	320.000	325.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	196.364	301.818	305.455	333.636	280.000	280.000	290.000	290.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	150.000	220.000	230.000	238.000	230.000	233.000	240.000	245.000
4	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	1.260	1.360	1.460	1.570	1.600	1.650	1.700	1.750
5	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	1.700	1.800	1.900	2.050	1.700	1.750	1.800	1.800
6	Xi măng rời PCB40 Bim Sơn	đ/kg				1.591				
7	Xi măng rời PC40 Bim Sơn	đ/kg				1.636				
8	Xi măng rời PC40 Hoàng Mai	đ/kg				1.754				
9	Xi măng bao PCB40 Bim Sơn	đ/kg				1.763				
10	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.719	11.747	11.766	11.790	11.729	11.757	11.773	11.845
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	11.869	11.897	11.911	11.940	11.879	11.907	11.923	11.995
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.871	11.899	11.914	11.942	11.891	11.909	11.925	11.997
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.901	11.929	11.948	11.972	11.911	11.939	11.955	12.027
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.051	12.079	12.093	12.122	12.061	12.089	12.105	12.177
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.053	12.081	12.096	12.124	12.073	12.091	12.107	12.179
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.083	12.111	12.130	12.154	12.093	12.121	12.137	12.209
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.233	12.261	12.275	12.304	12.243	12.271	12.287	12.359
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.235	12.263	12.278	12.306	12.255	12.273	12.289	12.361
	Mức giá từ ngày 18/3/2017									
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.310	12.338	12.357	12.381	12.320	12.348	12.364	12.436
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.460	12.488	12.502	12.531	12.470	12.498	12.514	12.586
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.462	12.490	12.505	12.533	12.482	12.500	12.516	12.588
11	Thép Hòa Phát									
	Thép tròn ≤φ10 CB300V	đ/kg	11.744	11.772	11.791	11.815	11.754	11.782	11.798	11.870
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CB300V	đ/kg	12.056	12.084	12.098	12.127	12.066	12.094	12.110	12.182

Cp

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA				HUYỆN QUAN SƠN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép cây > $\phi 18$ CB300V	đ/kg	12.042	12.070	12.085	12.113	12.062	12.080	12.096	12.168
	Thép $\phi 6-8$, L = 11,7m, Mác CB400V/500V	đ/kg				11.913				
	Thép $\phi 10$, L = 11,7m, Mác CB400V/CB500V	đ/kg				12.423				
	Thép $\phi 12$, L = 11,7m, Mác CB400V/CB500V	đ/kg				12.368				
	Thép $\phi 14 - 32$, L = 11,7m, Mác CB400V/CB500V	đ/kg				12.313				
12	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	12.629	12.656	12.683	12.716	12.639	12.672	12.691	12.763
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	12.175	12.202	12.229	12.262	12.185	12.218	12.237	12.309
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.357	11.384	11.411	11.444	11.367	11.400	11.419	11.491
13	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.000.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	3.200.000	3.200.000	3.000.000	3.000.000
14	Cây chống (luồng L $\geq 4,0m$)	đ/cây	15.500	15.400	15.000	14.500	15.000	15.000	15.500	18.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	72.771	73.073	73.235	73.397	72.834	73.136	73.136	73.309
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	92.771	93.073	93.235	93.397	92.834	93.136	93.136	93.309
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	152.771	153.073	153.235	153.397	152.834	153.136	153.136	153.309
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	74.771	75.073	75.235	75.397	74.834	75.136	75.136	75.309
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	87.771	88.073	88.235	88.397	87.834	88.136	88.136	88.309
15	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m ²	104.038	104.136	104.188	104.286	104.195	104.293	104.293	104.349
16	Cọc tre $\phi 6cm - 10cm$ (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	2.750	2.500	2.400				

HUYỆN QUAN HÓA

Cụm 1 gồm TT Xuân Phú, Hồi Xuân, Phú Nghiê. Cụm 2: Phú Lê, Thanh Xuân, Phú Xuân, Phú Sơn.Nam Xuân, Nam Động.Cụm 3 gồm các xã: Hiền Kiệt, Hiền Chung, Thiên Phú, Phú Thanh. Cụm 4 gồm các xã: Thành Sơn, Trung Thành (trừ dự án đường vào trung tâm xã chưa có đường ô tô vào) xã Trung Thành, Trung Sơn. (Ghi chú: Giá tại mục 6, 7, 8, 9 là giá bơm hoàn chỉnh vào si lô trạm trộn công trình thủy điện Trung Sơn, huyện Quan hóa).

Theo đề nghị của UBND huyện Quan Hóa tại văn bản số: 12/UBND-KTHT ngày 23/12/2016 v/v công bố giá Base L1 và Base L2 tính cho đường tỉnh lộ 520 từ cầu Hồi Xuân đến Hiền Kiệt: Base L1: 286.065đ/m³, Base L2: 261.065đ/m³.

HUYỆN QUAN SƠN: Trung tâm các xã tính theo cột km QL 217 (số ghi trong ngoặc), bán kính tính giá là 4km.

Cụm 1 gồm các xã: Trung Xuân (123), Trung Hạ (124), Trung Thượng (134); Cụm 2 gồm TT Quan Sơn (141) và các xã: Sơn Lư (145), Tam Lư, Tam Thanh (148); Cụm 3 gồm các xã: Sơn Điện (167), Mường Mìn, Sơn Thủy (171); Cụm 4 gồm các xã: Na Mèo (195).

Riêng xã Sơn Hà tính theo giá tại thị trấn Quan Sơn (km 141-QL217) cộng chi phí vận chuyển đến chân công trình

* Mức giá Công bố trên là mức giá tại những vị trí phương tiện vận chuyển cơ giới đến được dọc Tỉnh lộ 20 và Quốc lộ 217 (bán kính 4km). Những CT phải vận chuyển ngoài bán kính trên, phải trung chuyển vật liệu, vận chuyển VL bằng phương tiện thô sơ, thủ công xác định theo biện pháp thi công cụ thể, chi phí VC xác định căn cứ vào

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiều	Xã Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Tam Chung
1	Xi măng bao.							
	Xi măng đen Bim Sơn PCB30	đ/kg	1.790	1.615	1.830	1.860	1.670	1.790
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.870	1.690	1.910	1.940	1.750	1.870
	Xi măng bao Long Sơn PCB30	đ/kg	1.610	1.540	1.640	1.665		
	Xi măng bao Long Sơn PCB40	đ/kg	1.680	1.610	1.710	1.735		
2	Cát xây dựng.							
	Cát xây trát	đ/m ³	160.000	170.000	165.000	170.000	170.000	160.000
	Cát bê tông	đ/m ³	172.000	180.000	175.000	180.000	180.000	172.000
	Cát nền	đ/m ³	125.000	120.000	120.000	120.000	120.000	125.000
3	Đá xây dựng.							
	Đá 0.5cm	đ/m ³	400.000	442.000	442.800	442.800	430.000	327.000
	Đá 1x2cm	đ/m ³	380.000	432.000	432.000	432.000	410.000	364.000
	Đá 2x4cm	đ/m ³	370.000	367.200	378.000	367.000	400.000	323.000
	Đá 4x6cm	đ/m ³	280.000	307.800	324.000	307.800	390.000	273.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	227.000	226.800	273.000	226.800	300.000	200.000
7	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn 2 lỗ)	đ/viên	2.040	2.055	2.255	2.355	2.200	2.040
	Gạch chi 60x105x220 (tuy nèn đặc)	đ/viên	2.578	2.314	2.855	2.948	2.754	2.578
8	Gạch bê tông do Công ty cổ phần GKN Thanh Tâm sản xuất tại thị trấn Mường Lát							
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ KT: 60x105x220mm	đ/viên	1.600	1.650	1.750	1.800	1.800	1.600
	Gạch bê tông đặc KT: 60x105x221mm	đ/viên	1.800	1.850	1.950	2.000	2.000	1.800
	Gạch bê tông rỗng KT: 110x105x220mm	đ/viên	2.470	2.540	2.670	2.750	2.750	2.470
9	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 18/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.314	12.259	12.396	12.423	12.339	12.314
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.477	12.422	12.559	12.586	12.502	12.477
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.479	12.424	12.561	12.588	12.504	12.479
	Mức giá từ ngày 18/2/2017 đến 23/2/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.496	12.441	12.578	12.605	12.521	12.496
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.659	12.604	12.741	12.768	12.684	12.659
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.661	12.606	12.743	12.770	12.686	12.661
	Mức giá từ ngày 23/2/2017 đến 18/3/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.678	12.623	12.760	12.787	12.703	12.678
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	12.841	12.786	12.923	12.950	12.866	12.841
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.843	12.788	12.925	12.952	12.868	12.843
	Mức giá từ ngày 18/3/2017							
	Thép tròn ≤φ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.905	12.850	12.987	13.014	12.930	12.905
	Thép cây từ φ11 đến φ18 CT5-SD295	đ/kg	13.068	13.013	13.150	13.177	13.093	13.068
	Thép cây > φ18 CT5 - SD295	đ/kg	13.070	13.015	13.152	13.179	13.095	13.070
10	Thép Hòa Phát							

Công bố giá VLXD quý 1/2017

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MUỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Xã Muờng Chanh	Xã Muờng Lý	Xã Tam Chung
	Thép tròn $\leq \phi 10$ CB300V	đ/kg	12.180	12.125	12.262	12.289	12.205	12.180
	Thép cây từ $\phi 11$ đến $\phi 18$ CB300V	đ/kg	12.332	12.277	12.414	12.441	12.357	12.332
	Thép cây $> \phi 18$ CB300V	đ/kg	12.318	12.263	12.400	12.427	12.343	12.318
11	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/01/2017 đến 31/1/2017	đ/kg	13.072	13.035	13.130	13.190	13.135	13.072
	Mức giá từ ngày 01/02/2017 đến 28/2/2017	đ/kg	12.618	12.581	12.676	12.736	12.681	12.618
	Mức giá từ ngày 01/3/2017 đến 31/3/2017	đ/kg	11.800	11.763	11.858	11.918	11.863	11.800
12	Gỗ ván cốp pha	đ/m ³	3.200.000	3.200.000	3.250.000	3.300.000	3.000.000	3.100.000
13	Cây chống (luồng $L \geq 4,0m$)	đ/cây	16.500	16.500	17.500	17.500	15.000	15.000
14	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m ²	75.825	74.932	76.714	77.603	75.052	75.825
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m ²	95.825	94.932	96.714	97.603	95.052	95.825
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m ²	155.825	154.932	156.714	157.603	155.132	155.825
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m ²	77.825	76.932	78.714	79.603	77.012	77.825
	- Gạch ốp chân tường	đ/m ²	90.825	89.932	91.714	92.603	89.972	90.825
15	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,35mm (tôn thường)	đ/m ²	72.000	75.000	76.000	78.000	78.000	72.000
	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,40mm (tôn thường)	đ/m ²	82.000	85.000	86.000	88.000	88.000	82.000
	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,35mm (tôn xốp)	đ/m ²	158.000	163.000	165.000	167.000	167.000	158.000
	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,40mm (tôn xốp)	đ/m ²	168.000	170.000	172.000	175.000	175.000	168.000

GHI CHÚ

Cụm 1: gồm thị trấn Muờng Lát và các xã: Tén Tàn, Pù Nhi. Cụm 2: gồm xã Trung Lý, Nhi Sơn. (Giá trên là giá bình quân ở các cụm, xã tại những vị trí xe ô tô đến được).

* Ngoài ra: Tại một số bản xa xôi, giao thông khó khăn. Giá vật liệu được tính bù thêm cước như sau: Tại các bản: (Suối Hộc, Lìn, Pa Búa, Cò Cài) của xã Trung Lý; Bản: (Muống 1, Trung Tiến 1, Ún, Trung Thắng, Sài Khao) của xã Muờng Lý; Bản: (Ốn, Cản, Tân Hương) của xã Tam Chung.

- Giá gạch bê tông KT: (65x105x220)mm bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 300đ/viên

- Giá xi măng bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 400đ/kg

- Giá cát, đá các loại bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 80.000đ/m³

Tại các bản: (Cá Ráng, Cánh Cộn, Tà Cóm) của xã Trung Lý (Cách Trung tam xã 50km).

- Giá gạch bê tông KT: (65x105x220)mm bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 500đ/viên

- Giá xi măng bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 500đ/kg

- Giá cát, đá các loại bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 160.000đ/m³

* Những CT phải trung chuyển VL, vận chuyển VL bằng phương tiện thô sơ, thủ công, đường sông xác định theo biện pháp thi công cụ thể, dựa trên cơ sở biên bản xác định

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ $\phi 11$ đến $\phi 40$ (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ $\phi 11$ đến $\phi 25$ (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 200đ/kg.